

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN



SỐ 15 RA NGÀY 15 THÁNG 10 ĐINH-DẬU

TỔNG-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM XUẤT-BẢN



PHẬT-GIÁO

VIỆT - NAM

MỤC LỤC SỐ 15

RA NGÀY 15 THÁNG 10 ĐINH-DẬU

NGUỒN SINH LỰC CỦA CHÍNH PHÁP	P.G.V.N
GIÁO LÝ VÀ THỰC CHỨNG	THẠC-ĐỨC
SỰ GIẢI PHÓNG CỦA BẢN NGÃ	
TRONG THƠ MỚI	MINH-HẠNH
VĂN HỌC PHẬT GIÁO	THẠC-ĐỨC
VĂN ĐỀ NGHI LE	THIẾU-CHI
PHƯƠNG PHÁP PHẬT HỌC	TUỆ-UYỀN
ÂM NHẠC PHẬT GIÁO	NGUYỄN-HỮU-BA
DÌ TỬ	TÂM-QUÁN
HỌC VÀ HỌC	KAO-TÂM-NGUYỄN
ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI	NGUYỄN-T-LÀU
BẢN BÁO CÁO	TRÍ-ĐỨC
SUỐI TỬ	VÓ-Đ-CƯỜNG



NGUỒN SINH-LỰC

CỦA

CHÁNH-PHÁP

Đạo Phật có một nguồn sinh-lực rất dồi dào : đó là nguồn-sinh-lực của Chánh-Pháp. Khởi-nguyên của nguồn sinh-lực ấy là đức Phật. Nguồn sinh-lực kia không phải là những hệ-thống lý-thuyết trong tam-tạng kinh-điển, mà chính là sự thể-hiện của chính-pháp trong đời sống nhân-loại.

Đời sống của đức Phật chứng tỏ rằng giáo-lý của Ngài là một giáo-lý khả-hành. Đời sống ấy là đời sống của giáo-lý thể-hiện. Đời sống ấy chính là nguồn sinh-lực. Sức cảm-hóa của đời sống ấy mạnh gấp trăm ngàn lần những giáo-thuyết. Trong thời Phật còn tại-thế, người ta chỉ cần nương vào đạo-phong của Ngài mà tu-tập, mà chứng-ngộ. Nhân-cách siêu tuyệt của Ngài đã cảm-hóa nhân-loại một cách nhiệm-mầu : cho đến hơn một trăm năm sau ngày nhập-diệt, mà uy-thể của nhân-cách ấy vẫn còn hướng dẫn được sự sống của toàn Giáo-hội, thì ta biết nguồn sinh-lực kia mạnh mẽ đến chừng nào ! Không những thế, hiện thời có biết bao-nhiều người đang nương vào nhân-cách ấy để tu-tập và tiến-bộ. Đức Phật quả là một nguồn sống bất-tận.



Đệ-tử của Ngài trong các thế-hệ đã từng khơi rộng thêm nguồn sinh-lực ấy để cho mọi chúng-sanh đều được hưởng thụ. Khơi mở bằng cách thực-hiện nguồn sinh-lực ấy ở bản thân mình. Còn gì mâu-nhiệm và rõ-ràng cho đạo Phật hơn khi mà giáo-lý được thể-hiện ngay trên cuộc sống của người Phật-tử và của nhân-loại ?

Ở Ấn-độ, một ông vua tàn-ác đã từng đắm ướm thanh gươm chinh phục trong máu đào của hàng triệu sinh-linh, mà khi được cảm-hóa theo chính-pháp, đã trở thành một ông vua nhân-tử thuần-hậu được mọi người thương mến : A-Dục Tàn-Ác đã trở thành A-Dục Chính-Pháp (Dharmasoka). Nhà vua đã áp dụng chính-pháp của đức Phật để trị dân, giúp nước. Một đế-quốc bao-la đã sinh hoạt theo đạo Phật. Một khối mấy trăm triệu dân đã sống : không một ai bị sợ hãi, không một kẻ bị áp bức, không một người bị khốn cùng. Đó là thời mà đạo Phật được thực-hành và áp-dụng.

Ở Việt-Nam, vào Triều Lý, nguồn sinh-lực đã được khơi mở dồi dào nhờ công-trình thực-tu thực-chứng của các vị thiền-sư. Có những đấng quốc-vương quy-y chính-pháp và nguyện sống theo lời Phật dạy. Một dân-tộc đã sống theo tinh thần Phật-giáo và đã đưa quốc gia đến bến thái-bình, an-lạc và phú-cường. Thời ấy cũng là thời mà đạo Phật được thực-hành và áp-dụng.

★

Chính-pháp được sinh-hoạt ở đâu là nguồn sinh-lực được khơi mở ở đấy. Nhìn lại những thời đại mà chính-pháp được thực-hiện rõ-ràng ấy, chúng ta nghĩ thế nào ?

P. G.

V. N.

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM.



GIÁO LÝ VÀ THỰC CHỨNG

Bài của THẠC-ĐỨC

Tất cả các giáo-lý của đạo Phật đều được xây dựng trên nền-tảng thực-chứng của đức Phật, của các vị bồ-tát và của các bậc tăng-già tu-hành đắc-dạo. Tư-tưởng Phật-giáo vì thế đều đã được thể-nghiệm-hóa. Đạo Phật mà ly-khai với sự thực-chứng thì cũng như Cơ-đốc-giáo ly khai với sự cầu-nguyện. Bởi vì, nếu ly khai với sự cầu nguyện, Cơ-đốc giáo sẽ mất hết sinh-khí, và đạo Phật nếu ly khai với sự thực-chứng thì sẽ không còn gì nữa.

Chân-lý mà đức Phật đã chứng-ngộ, được gọi là **giáo lý bản chất**. Những lời lẽ, những luận-lý mà Ngài dùng diễn-đạt chân-lý ấy được gọi là **giáo lý ảnh-tượng**. Đó không phải là bản-thân của chân-lý mà chỉ là những đồ-án dùng để thể-nghiệm chân-lý.

Giáo-lý của Câu-Xá-Tông, Thành-Thật-Tông, Pháp-Tướng-Tông, Thiên-Thai-Tông hay Hoa-Nghiêm-Tông... cũng đều là những kết-quả của sự thực-chứng bằng Thiền-định. Tùy theo sự chứng-ngộ cao thấp và tùy theo nhu cầu của căn-cơ và của thời-đại, sự diễn-giải giáo-lý có sai khác nhau. Mỗi giáo-lý trình bày một khía cạnh của chân-lý, một **ảnh tượng** của chân-lý. Sự kiến lập của bất cứ một hệ-thống giáo-lý nào trong Phật-giáo cũng đều lấy nền-tảng ở thiền-quán. Hệ-thống giáo-lý ấy nếu sau này có mang nặng tính cách lý luận hình-thức, thì đó cũng là do hậu-thế không lo thực-chứng mà chỉ lo lý-luận suông. Biến Phật-giáo thành một môn-học để nghiên-cứu bằng lý-luận hình-thức, đó là một công việc mà người đời nay ưa làm, và cũng là bằng cớ chứng tỏ sự suy-trầm của đạo Phật. Đạo Phật không chú-trọng luận-lý suông ; đạo Phật đòi hỏi sự thực-chứng.

Nếu các vị tổ xưa không tu tập tứ-thiền và tứ-vô-sắc-định, thì ngày nay ta đã không có giáo-lý Câu-Xá. Nếu không có sự thực-hiện ngũ-trùng duy-thức-quán, ngày nay ta sẽ không có giáo-lý Duy-Thức. Nếu các ngài không thực hiện pháp-môn thực-tu nhị-đề và không-quán, ngày nay ta cũng



sẽ không có giáo-lý Tam-Luận... Nhưng với những giáo-lý ấy, những đồ-án đề đi tìm chân-lý mà các ngài đã đề lại ấy, chúng ta chỉ đem ra thảo-luận mà không chịu thực-hành, sinh-khí của đạo-pháp làm sao mà phát-hiện được ?

Trong phương pháp thể-nghiệm của đạo Phật, ta thấy có hai phần : chỉ và quán. **Chỉ** là tác-dụng điều-trị cảm giác, chế ngự biểu-tượng, xả bỏ tất cả những vọng-niệm và tạp-niệm. Đó là phần tiêu-cực. Còn **quán**, phần tích-cực, là tác-dụng khảo-sát những công-án thiền-định, căn cứ trên lực lượng tập trung của tâm-ý. Chỉ và quán được thực-hiện một cách quân-bình và thăng-tiến sẽ đưa hành giả đến sự thể-nghiệm chân-lý.

Công-năng của **chỉ** là ngăn ngừa sự tán loạn dao-động của tinh thần, tạo cho người hành-giả một cảm giác an lạc, tự chủ, giải phóng, những yếu-tố tạo-thành thiền-duyệt (khoái cảm trong thiền định). Công năng của **quán** là đồng-nhất-hóa khả-năng tâm-ý và nội dung của quan-niệm, tiêu trừ sự khu-biệt chủ-thể và đối-tượng, chủ quan và khách quan và làm phát sinh sự trực-nhận chân-lý (hiện-lượng-trí). Ở đây những công-án giáo-lý có vai-trò mở lối, giúp đỡ cho trực-giác thiền-quán.

Vì thế, lý-luận giáo-lý dù có tinh nhuệ bao nhiêu, lý-tưởng giáo-lý dù có cao xa bao nhiêu, bất quá cũng chỉ dừng lại ở phạm-vi tri-thức, và chỉ có thể là một thứ đồ-án mà thôi. Hành-giả phải căn cứ vào đồ-án ấy, dùng đồ-án ấy làm nền tảng cho phương-pháp chỉ-quán của mình. Nếu giáo-lý không được học-hiểu và áp dụng như thế thì dù có chứa đủ tám vạn bốn ngàn pháp môn, cũng chỉ là bánh-vẽ mà thôi vậy.



Đức Phật, sau khi chứng ngộ chân-lý, liền chỉ bày cho các đệ-tử xuất-gia những tài-liệu và phương-pháp để thực chứng chân-lý ; những giáo-lý ấy phù hợp với khả-năng và trình-độ của họ. Ta không thể nhìn qua các tài-liệu và phương-pháp ấy để đoán định nội-dung thực-chứng của đức Phật, bởi vì nội-dung thực-chứng ấy chỉ nằm trong sự thể-nghiệm bản-thân của Ngài. Nội dung ấy chỉ được biểu-diện-hóa một phần nào nơi giáo-lý. Các pháp Tứ-đế-quán, Thập-nhị-nhân-duyên-quán, Tứ-niệm-xứ-quán, Tứ-vô-lượng-quán... đều là những hình-thức giáo-lý được phát-biểu trong một thời đại, với một căn-cơ. Sau này, các vị bồ-tát và các bậc cao-tăng chứng ngộ cũng tùy thời tùy cơ mà tiếp tục biểu-diện-hóa và giáo-lý-hóa nội-dung sự thực-chứng ấy.

Do công trình không ngừng ấy của các bậc chứng ngộ, mà Phật-giáo dần dần được phân-hóa và trở thành phong-phú thêm về phương diện giáo-lý. Tuy vậy, từ xưa tới nay, giáo-lý Phật-giáo vẫn được nhận-thức như « những ngón tay chỉ mặt trăng », những phương tiện chỉ bày chân-lý. Giáo-lý không thể là chân-lý, vì giáo-lý chỉ là ngữ-ngôn, văn-tự, lý-luận, trong khi chân-lý là trực-quán, thoát-ly suy-lý và tư-lự.

Chân-lý có thể được biểu-diện-hóa bằng trăm ngàn phương-thức và được giáo-lý-hóa trên những cơ-sở lý-luận phù-hợp với sự tư-duy của trí-óc con người. Các hệ-thống giáo-lý được thành lập sau này chính là kết quả của sự khai-triển không ngừng của Phật-giáo để thực-hiện sự khế-hợp với căn-cơ và với thời đại. Giáo-lý chân-không của Trung-Quán-Luận chẳng hạn, là phương thức biểu-diện-hóa chân-lý đứng trên lập trường biện-chứng-luận. Giáo-lý duy-thức của Pháp-Tướng-Tông là sự biểu-diện-hóa chân-lý đứng trên lập trường nhận-thức-luận. Giáo lý « chân-như » của Khởi-Tín-Luận là sự biểu-diện-hóa chân-lý đứng về mặt bản-thể-luận... Tất cả đều là kết-quả của sự thực-chứng. Nghiên cứu các giáo-lý ấy là để giúp thêm cho mình những kiến-vấn cần thiết cho sự tu-tập, chứ không phải để « thấy » được ngay chân-lý.

Kết luận : Giáo-lý Phật-giáo sở-dĩ có giá-trị vì đó là kết quả của thực-chứng. Trong hai ngàn rưỡi năm lịch sử, giáo-lý đã được phong-phú thêm nhiều chính là do ở sự thực-tu thực-chứng của các bậc tiền bối. Sinh-khí của đạo Phật đã được nuôi dưỡng từ thời đại đến thời đại, qua sự truyền-trì và tu-chứng của các bậc xuất-gia tịnh-hạnh. Ngày nay, những bậc có thực-chứng hình như đã rất hiếm-hoi, sinh-khí của Đạo-Pháp vì vậy không còn linh-hoạt như trước. Nghiên-cứu giáo-lý Phật-giáo là việc mà người ở thời-dại chúng ta thích làm. Nhưng nghiên-cứu mà làm chi, nếu chúng ta chỉ bằng lòng với những chiếc bánh vẽ ? Cố gắng để có thực-tu và thực-chứng, đó mới thực là thời dậy một nguồn sinh-lực mới cho đạo Phật vậy.



Sự Giải-Phóng Của Bản-Ngã

TRONG THƠ MỚI

Minh-Hanh

Giáo-sư Dương-Quảng-Hàm, năm 1941 đã viết trong Việt-Nam Văn-học Sử-yếu: « Gần đây, lại xuất-hiện một lối thơ phá bỏ luật-lệ của lối thơ cũ và đã được mệnh-danh là thơ Mới. Thơ Mới không theo quy-củ của lối thơ cũ, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm-luật, chỉ cần có vần và điệu ».

Vậy Thơ Mới ở đây là tiếng dùng để chỉ cho một lối thơ ra đời cách đây 20 năm và chấm dứt trước chiến tranh, nghĩa là thứ thơ trong khoảng mười năm trước thời khói lửa.

Ở đây, chúng ta sẽ không bàn đến lý-do phát-hiện phong-trào thơ mới, cũng không bàn đến những đặc-tính về hình-thức của thơ mới. Chúng ta sẽ chỉ nói chuyện về những đặc-tính của nội-dung đề tìm hiểu sự giải-phóng của « cái ta » trong Thơ Mới mà thôi.



Xét về phương-diện bản-chất nội-dung của nền thi ca mới, ta thấy rất nhiều điểm đặc-biệt. Mỗi tác-giả đều có những màu-sắc riêng thật rõ-rệt, mặc-dù các đề-tài thi-ca của họ không có gì là đặc-sắc, là mới lạ.

Trong một xã-hội đời mới, tâm-tình con người phải thay đổi theo

tư-tưởng mới, và theo những nếp sống mới. Vậy thơ mới chẳng phải là một quái thai mà trái lại là một sự cởi-mở tất-yếu của con người để thỏa-mãn những nhu-cầu tâm-lý. Sự cởi-mở đó đã là một nguyên-do chính cho sự xuất hiện những màu-sắc độc-biệt và phong-phú về nội-dung của thơ mới mà ta ít thấy trong thơ xưa.

Trước khi xét những tính cách ấy, ta hãy trở lại một lát với các nhà thơ xưa và ta thấy rằng sự cởi mở đó đã có mầm-mống ngay trong thế hệ trước thế-hệ chúng ta.

Ở Hồ-Xuân-Hương, ở Yên-Đỗ, ở Tú-Xương, ta đã thấy có sự khát-khao mong ngóng thỏa-mãn những nhu-cầu tâm lý kia. Những câu thơ của Hồ-Xuân-Hương làm ta liên-tưởng đến lối tả thực ngày nay :

*Đất rỏ mai giải xanh um cỏ,
Đá chồm gan gà mốc thếch rêu.*

nhất ; những câu thơ phóng túng và ngang-tàng của Tú-Xương, Yên-Đỗ lại càng cho ta biết cái khát khao ấy :

*Kể đã ba mươi mấy tuổi rồi
Tôi ngồi tôi nghĩ cái thằng tôi.*

Tú-Xương



và :

*Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không
liền không mua.*

Yên Đỗ

Đọc những câu ấy, ta có thể cho là của một Tản-Đà, một Thế-Lữ, hay một Lưu-trọng-Lư cũng được.

Sự khát-khao cởi mở này đến đầu thế-kỷ Hai mươi lại càng rõ-rệt. Tản-Đà, nhà thơ cuối cùng đại-diện cho phái cũ cũng đã có những bài thơ chất chứa những bản khoán thác-mắc, những cảm tình mới lạ băng-khuông của thời-đại.

Khóc nắm mã bên ường, trách người tình nhân không quen biết, cảm thu, tiễn thu, Tản-Đà đã có cái tình vắn-vơ của thế-kỷ :

*Bụi hồng vắng vẻ mắt xanh
Mình ơi ta nhớ mà mình quên ta.
Không quen biết ngỡ là quen biết
Ta nhớ mình ta viết thư chơi...*

Thì nay, cũng một tâm-tình vớ vẩn, nhưng Thế-Lữ viết :

*Hôm nay trời nhẹ lên cao;
Tôi buồn không hiểu àm sao tôi
buồn.*

Xuân-Diệu thì :

*Gió sớm bay về, thi-sĩ nhớ
Thương ai không biết đứng buồn
trăng.*

Ở Huy-Cận, cái tình hồ lại càng rõ ràng

*Hiu-hắt dầy tôi giữa xit hồ
Ý buồn tự kể mộng băng quơ,
Tương-tư thấp-thoảng sau khe cửa
Tuy chẳng mong ai cũng đợi chờ !*

Như thế thì Tản-Đà cũng đã gần ta lắm rồi. Tú-Xương với cái cười chua-chát mới là kẻ đánh-dấu ngày tàn của giai cấp nho-sĩ và đồng thời là dấu hiệu của ngày cáo chung sắp

đến của nền thi văn cũ, sản phẩm của một xã hội đứng và của những con người luôn luôn muốn hướng về quá khứ.

Sự cởi mở tâm - trạng và sự nở ý-thức cá-nhân đã là yếu-tố quan trọng quyết-định cái Mới trong thơ mới. Ta có thể nói khác hơn là sở dĩ thơ mới ra đời vì các nhà thơ đã chịu ly khai với những xu-hướng chung trong nền thi ca cũ. Những xu-hướng ấy đã điều khiển sự sáng tác, hướng dẫn thi nhân trong sự lựa chọn các vật liệu và định đoạt được cả kỹ thuật của một nền thi ca. Đó là những xu hướng tôn-sùng cò nhân, tôn trọng luân lý và chú trọng lý tưởng.

Các nhà thơ xưa đối với cò nhân luôn luôn có thái độ thành kính, tôn trọng tư tưởng họ, mô phỏng họ trong quan niệm nhân sinh, cả trong cảm xúc và trong sự sáng tác nữa. Thêm vào đó, xu hướng tôn trọng luân lý đã chỉ cho phép họ diễn đạt những thứ tình cảm nhẹ nhàng, thanh cao, đều hòa, trang nhã. Tình của họ chỉ là trung, hiếu, tiết, nghĩa, buồn rầu vì thân phận, nhớ thương người đã khuất... Nếu có tỏ ái tình, họ cũng chỉ phô diễn một cách kín đáo, nhẹ nhàng. Ở các nhà thơ mới, vì quan niệm về luân lý cực truyền đã bị lung lay tận gốc, quan niệm tự do cá nhân được nở toàn vẹn, nên tình cảm được phô diễn một cách ồn ào, say sưa, thắm thiết, nhuộm màu sắc cá nhân một cách quá rõ rệt. Chưa bao giờ trên văn chương, cái « ta » của thi sĩ lại được đưa ra ánh sáng và lộ trần đến thế.

Đau khổ vì người yêu không hiểu tâm-tình mình, Tế-Hanh than thở :

Nếu em chết, nghĩa là anh có thể
 Tổ mối tình lặng-lẽ quá sâu thẳm.
 Anh tìm nơi em nghỉ giấc ngàn
 năm
 Ngồi diên đại, sâu như cây liễu rũ.
 Anh không uống, anh không ăn,
 không ngủ,
 Anh khóc than, than khóc đến bao
 giờ
 Nước mắt anh lây lội cả năm mờ
 Nhỏ từng giọt xuống thân em
 lạnh lẽo
 Rồi anh chết, anh chết sâu, chết
 héo . . .

Thật không còn gì thể lượng và
 lạnh lẽo hơn nữa.

Sự thương nhớ vẫn vợ của Tần-
 Đà chỉ mới là một thương nhớ băng
 khuâng. Hàn-mạc-Tử ở đây, có một
 cái gì thống thiết sâu thẳm hơn nhiều.
 Yêu và nhớ một người mình chưa
 quen, ấy thế mà thi-sĩ đã có thể viết :

Sầu lên cho đến ngàn khơi
 Ai đâu rạo rộ chưa lời nói ra.
 Chiều nay tàn tạ hồn hoa
 Nhớ Thương-Thương quá xót xa
 tâm bào
 Tiếng buồn đem trộn tiêu-lao,
 Bóng em chờ - chờ trong bao
 nhiều màu.

Nghe ai lùa xé mà đau,
 Gió than niềm gió biết đâu hẹn hò.
 Đừng ai nói dễ thương cho
 Lỡ ra lạnh nhạt đến bù sao cam ?
 Chiều nay chẳng có mưa dầm,
 Mình sao nước mắt lại dầm đĩa
 tuôn ?

Ồ, ra lệ ngọc nôn nôn
 Biết bao giờ hết nỗi buồn vô duyên..
 (Nỗi buồn vô duyên)

Khi yêu, tình cảm cũng được phô
 diễn một cách ồn-ào :

Mau với chứ ! vội vàng lên với
 chứ !

Em ! em ơi ! tình non đã già rồi !
 và :

Được giận hờn nhau ! Sung sướng
 bao nhiêu !
 Anh một mình nghe tất cả buổi
 chiều
 Vào chầm chầm ở trong hồn hiu
 quạnh
 Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình,
 anh nhớ ảnh
 Anh nhớ em, anh nhớ lắm, em ơi !
 (Xuân-Diệu)

Say sưa bao nhiêu, nồng nhiệt
 bao nhiêu thì buồn nãn bấy nhiêu.
 Không bao giờ ta thấy ở người xưa
 cái chán chường ghê rợn, khủng-
 khiếp và đen tối ở mấy câu này của
 Thế-Lữ :

Mặc tấm thân lỏa-lồ say mê ngủ,
 Ta ngồi, dăm nghe ngóng tiếng
 đêm sâu...
 Suốt canh thâu đồng hồ treo bức
 vách,
 Thong thả đưa, thong thả đếm
 từng giây
 Rành rọt điểm trong lòng ta tích
 mịch,
 Trong lòng ta, u tối, gió mưa bay...
 Ta ngồi đó : mắt van lơn tha thiết.
 Thăm kêu xin buồn nãn tránh xa
 đi...

Ta thấy phảng phất trong đó hình
 ảnh eudelaire ! Ảnh hưởng thi-văn
 lãng mạn Pháp ở đây lại cũng rõ-rệt.

Cái khổ đau ê-chề của người thất
 bại vì tình, trộn lẫn với cái khổ đau
 tật bệnh, trở thành cái đau diên
 cuồng. Hàn-mạc-Tử đôi khi làm ta
 ghê rợn vì tiếng rên la náo nộ và
 thống thiết của ông. Ở Thế-Lữ, ảnh
 hưởng của thời thế, kết quả thảm
 hại của chiến tranh đã gây cho thi
 sĩ những giấc ác mộng khủng khiếp
 mà tỉnh ra, người vẫn còn run sợ :



Tôi mơ thấy tôi nằm trên vũng máu
 Đang chống tay nghe những tiếng
 hồn kêu.
 Khắp bốn phương lòe loẹt lửa trời
 chiều,
 Muốn vật tằm trong một màu đỏ
 khe.

Trong cảnh tượng đó, thi-sĩ không
 có can đảm để nhìn thẳng sự thực
 khủng khiếp. Ông muốn quên đi,
 muốn trốn đi, nhưng «thần số mệnh»
 vẫn chẳng chịu buông tha :

Tôi muốn lịm đi một phút để cầu
 an,
 Thi dựng dậy, lay hồn cho mở mắt:
 Trên vực thẳm, một ngọn tay khe
 khắt
 Chỉ cho tôi trông khắp cõi mệnh
 mỏng
 Là chỗ nhân gian đang uống máu
 nồng
 Nuốt một nửa, còn phun nhau một
 nửa !

cho đến khi tỉnh lại, thấy cuộc đời
 thường nhật, cái vui mừng cũng lại
 chóng biến đi nhường chỗ cho nghi
 ngạ. Đây là cảnh mộng hay là cảnh
 thực ? Thi-sĩ bàng hoàng tự hỏi :

Tôi đang mình bỗng sinh hơi ngỡ
 ngỡ :
 Cảnh Thiên đường đây đã có thực
 hay chưa ?
 Hay cũng chỉ là một giấc nằm
 mơ ?

Tâm trạng chán nản, nghi-ngờ
 buồn đau đó đã xui giục thi-sĩ trốn
 lên tiên cảnh bằng lại tưởng tượng.
 Hàn-mạc-Tử cũng muốn trốn lên thế
 giới trắng sao cho quên đau đớn.
 Còn các nhà thơ khác: Xuân-Diệu,
 Huy-Cận, Chế-lan-Viên, Vũ-Hoàng-
 Chương... ở lại cõi trần để đấm mình

trong buồn thương giận ghét của
 kiếp người.

Trong khoảng trống-không của thời
 gian không lý-tưởng, không trách-
 nhiệm, đời sống phảng-lặng đầy đủ
 về vật-chất nhiều khi đã cho họ
 những cảm tình lãng mạng mông-
 mênh. Có lúc, thi-nhân tưởng-tượng
 ra cái hoan-lạc của các vua chúa
 ngày xưa, họ mơ những điều kỳ khôi,
 quái ọ :

Tôi yêu Bao Tự một sâu bi,
 Tôi mê Ly Cơ hình nhịp nhàng.
 Tôi tưởng tôi là Đường-Minh-
 Hoàng
 Trong cung nhớ nàng Dương Quý
 Phi.
 (Xuân-Diệu)

Mơ mộng, sâu thương, nếu không
 họ cũng tìm đến cái say, bắt chước
 Lưu-Linh, Lý-Bạch, Tân-Đà. Nhưng họ
 làm sao bắt chước được cái say
 thanh nhã của Lưu, Lý ! Tân-Đà say
 để quên người bớt những ưu-tư sâu
 nảo của cuộc đời ; trong cái say đó
 tuy không còn được cái đẹp của Lý
 Bạch, Trang-Chu, nhưng vẫn có một
 chút ngông để chịu. Cái say hiền lành
 ấy khác sa với cái say đảo lộn, đen
 tối của một kẻ đang ngụp lặn chơi
 vơi trong cái trống không đáng sợ
 của cuộc đời thiếu lý-tưởng :

Sàn gỗ trơn chập chờn như biển
 gió,
 hờn biết nữa màu xanh hay sắc
 đỏ,
 Hãy thêm say, còn rượu đó chờ ta..
 và :

Đất trời nghiêng ngửa
 Mà trước mắt thành sâu chưa sụp
 đổ !
 Đất trời ngh ệ
 Thành sâu không sụp đổ, em ơi !
 (Vũ - oàng - Chương)

Ta đã thấy các nhà thơ mới với tình-cảm của họ bộc lộ trong thi-ca, từ sự mơ ước điên cuồng đến những thất vọng tê-tái. Sự cởi mở tâm hồn đã được thực-hiện. Nhưng ta nhận thấy gì ?

Ngày xưa, thi ca với sứ mạng « tải đạo », không phản chiếu được tâm trạng thực của con người; với tinh thần tồn cổ quá sâu xa và hình thức quá gò bó, không làm phát sinh được những sáng kiến tài tình mới mẻ. Tuy thế, các áng thi văn xưa đã có một cốt cách thanh tú trang nhã, chứa chất một không khí đạo đức nồng hậu gây cho ta một đức tin ở sự sống ngay thẳng hiền lành. Ngày nay, thơ tuy phản chiếu được *con người thực*, nhưng đồng thời cũng phản chiếu luôn cả cái trống rỗng vô biên, cái bơ vơ lạc hướng của con người trong thời đại mới. Hơn bao giờ hết, con người với những yếu đuối thóp hèn được trưng bày trong thi ca. Thơ mới quả là phản ảnh của một thời thanh niên lạc hướng. Người làm thơ cũng như kẻ nghe thơ, đều đề tâm hồn trôi mênh mông trong biển cảm giác vô hạn, quên mình trong không gian vô tận và thời gian vô cùng...

Một nền thi ca như thế chỉ có thể xem như sự phá sản của tinh thần dân tộc.

Sẽ có người bênh vực cho các nhà thơ mới bằng cách đổ hết tội

cho thời đại và kết luận rằng tất cả những trạng thái bệnh hoạn của tinh-thần thi ca ấy chỉ là bức gương phản chiếu một xã hội sống say, chết mộng. Không ! đã đành yếu tố xã-hội là quan trọng, nhưng không phải là tất cả. Con người trong xã hội, với nhận thức, với ý chí của mình và với những điều kiện chủ quan tự tạo, có thể là động lực quan trọng quyết định hướng đi của một nền thi văn. Người ta lắm khi cứ đổ trách nhiệm hoàn toàn cho xã hội cũng chỉ là để khỏi phải tự lực phấn đấu.



Những tình cảm nặng-nề, đau thương, thác loạn và thấp kém của con người đã được thể hiện một cách rõ ràng trong thi ca. Con người không thể sống hoài trong biển tình-cảm « trầm luân » ấy mãi. Con người phải có một nếp sống hướng thượng, phải có những tình cảm cao thượng thanh thoát, siêu việt : họ phải tiến hóa, phải thực hiện một cuộc sống an hòa tịnh lạc. Thi ca sẽ phản chiếu nếp sống tình cảm cao khiết của con người và bao nhiêu bài thơ sẽ là bấy nhiêu đóa hoa tinh khiết ngát hương nhân ái.

Ít ra cái ta trần tục và bệnh hoạn xuất hiện trong thơ Mới cũng gây cho ta được một sự nhàm chán, để chúng ta lại cương quyết sửa soạn một cuộc lên đường.



VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO

(Tiếp theo)

CĂN BẢN CỦA NỀN VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO TIÊU-THỪA

Chúng ta có thể nói rằng thời kỳ của Phật-giáo nguyên-thỉ bắt đầu từ lúc Phật chuyển pháp-luân cho đến một trăm năm sau ngày Ngài nhập-diệt. Trong thời kỳ ấy, chưa có sự phân-phái, và biên giáo-lý còn đang thuần nhất-vị. Nghiên-cứu để biết rõ chân-tướng của Phật-giáo nguyên-thỉ, đó là một việc làm rất khó-khăn. Bởi vì sử-liệu bị thiếu sót một cách thảm-thương. Toàn thể các kinh điển Phật-giáo không thể được xem như là chân tướng nguyên-hình của Phật-giáo nguyên-thỉ. Không nói gì đến các kinh-diễn đại-thừa xuất-hiện rất chậm (từ bốn trăm đến sáu trăm năm sau ngày nhập-diệt) ; chính ngay những kinh-diễn A-Hàm được xem là thành-lập rất sớm (từ khoảng một trăm tới hai trăm năm sau ngày nhập-diệt) cũng chưa phải là những

sử-liệu mà ta có thể y-cứ hoàn toàn để nhận biết Phật-giáo nguyên-thỉ. Vì thế, trong bất cứ kinh-diễn nào, dù là kinh-diễn Tiêu-Thừa hay Đại-Thừa, ta cũng phải dùng phương pháp gạn lọc để tìm lấy cái bản chất thuần túy của Phật-giáo nguyên-thỉ. Muốn được như thế, ta phải đoán định những gì *nguyên hữu* và những gì *đã được thay đổi hay thêm thắt vào*. Bởi vì tất cả các kinh-diễn đều được biên tập căn cứ trên tư tưởng của Phật-giáo chính-thống. Trong sự biên tập ấy, tùy theo cái hiểu và tùy theo chủ-trương của từng bộ-phái mà có khuynh hướng muốn *giữ lại* những gì thích hợp, *bỏ bớt* những gì không thích hợp, và *thêm vào* những gì cần thiết cho lập trường của mình. Hiện giờ có nhiều bộ-phái thất-truyền ; những kinh-diễn do các bộ-phái ấy biên-tập cũng theo các bộ-phái ấy mà mai-một. Phật-giáo miền Nam còn giữ lại một tạng viết bằng tiếng Nam-



Phạn (Pali), hiện đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Phật-giáo miền Bắc cũng còn một tạng viết bằng Bắc-Phạn (Sanskrit), cũng đã được dịch ra Tây-Tạng, Trung-Hoa, Nhật-Bản... Những kinh điển thuần đại-thừa thì chỉ được lưu hành ở phương Bắc cùng với tạng Bắc Phạn này mà thôi.

Nói đến Văn-học Phật-giáo Tiểu-Thừa, tức là nói đến nền văn-học A-tỳ-đạt-ma. A-tỳ-đạt-ma là tiếng gọi chung các tác-phẩm diễn-giải, suy-luận và hệ thống hóa giáo-lý của Tứ A-Hàm. Không nói ai cũng biết, nền văn-học A-tỳ-đạt-ma ấy được thiết lập trên cơ sở Tứ-A-Hàm. Văn-học A-tỳ-đạt-ma tức là văn-học Phật-giáo Tiểu-Thừa: Cũng vì vậy, mỗi khi nghĩ đến bốn bộ A-Hàm là người ta nghĩ ngay đến giáo-lý Tiểu-thừa và thường gọi kinh-điển A-Hàm là kinh-điển Tiểu-Thừa. Rồi do đó, người ta gọi những kinh điển khác là kinh-điển Đại-thừa. Chúng ta cũng thường hay gọi theo như thế. Nhưng chúng ta cũng nên biết rằng kinh-điển không tiểu-thừa cũng không đại-thừa; chỉ có quan-niệm riêng và cách hiểu riêng của chúng ta về kinh-điển mới có tính cách đại-thừa hay tiểu-thừa mà thôi. Dưới mắt một nhà Phật-học đại-thừa, kinh-điển nào cũng là đại-thừa cả. Bảo rằng kinh-điển A-Hàm là kinh-điển Tiểu-thừa thì rất sai lầm. Tuy được biên tập theo quan-niệm của các bộ-phái có khuynh hướng hình-thức đi nữa,

kinh-điển A-Hàm vẫn còn chứa đựng được ít nhiều giáo-lý nguyên-thỉ và qua các kinh-điển ấy ta vẫn thấy bàng-bạc tinh-thần giáo-lý đại-thừa. Ngay trong các kinh-điển A-Hàm, đã có những tư-tưởng của giáo-lý chân không, diệu-hữu.

Nhưng dù sao Tứ-A-Hàm cũng chưa phải là toàn thể kinh-điển của đạo Phật: và hơn nữa, đó là cơ sở của nền văn-hóa A-tỳ-đạt-ma. Cho nên ta cũng phải có một khái-niệm sơ lược về kinh-điển A-Hàm trước khi tìm hiểu nền văn-học ấy.

Như chúng ta biết, hiện thời còn hai bộ A-Hàm được lưu truyền: bản Hán và bản Ba-lị. Hai bộ, ngoài những chỗ phát-trí, còn có những chỗ dị-biệt. Chính nhờ những chỗ ấy mà ta có thể chiết-trừ để nhận ra được tinh thần nguyên-thỉ. Bởi vì theo suy-luận, những điểm dị-biệt chính là chỗ đặc-hữu của các bộ-phái. Viết về những điểm dị đồng của hai bộ, so sánh và đối chiếu bản Hán-văn và Ba-lị-văn, một giáo-sư Nhật-Bản đã cho ra năm 1908 tại Tokyo một quyển sách giá trị. Đó là cuốn THE FOUR BUDDHIST AGANAS IN CHINESE (Accordance of thierparts and of corresponding counterparts in Palinkapa).

Về toàn thể các kinh luật A-Hàm, tạng Hán có:

1.— Trường A-Hàm, gồm 40 kinh, phân làm bốn phẩm, tất cả là 22 quyển (do các ngài Phật-Đà-Gia-



Xá và Trúc - Phật - Niệm đời Hậu Tần dịch).

2.— **Trung A - Hàm** gồm 220 kinh, tất cả 60 quyển (do ngài Tăng-Già-Đề-Bà đời Đông Tấn dịch).

3.— **Tạp A-Hàm** chừng 15.000 kinh ngắn, tất cả 50 quyển (do ngài Cầu-Na-Bạt-Đà-La đời Tống dịch).

4.— **Tăng nhất A-Hàm** chừng 500 kinh, phân ra 50 quyển (do ngài Tăng-Già-Đề-Bà đời Đông Tấn dịch).

5.— **Thập tụng luật**, do Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ truyền lại, 61 quyển, (do các ngài Phật-Nhã-Đa-La và ngài La-Thập đời Hậu-Tần dịch).

6.— **Tứ phần luật**, do Pháp-Thượng - Bộ truyền lại, 60 quyển, (do các ngài Phật - Đà - Gia - Xá và Trúc-Pháp-Niệm đời Hậu-Hán dịch)

7.— **Ma-ha tăng-kỳ luật**, do Độc-Tử-Bộ truyền lại, 40 quyển, (do các ngài Giác-Hiền và Pháp-Hiền đời Đông-Tấn dịch.)

8.— **Ngũ phần luật**, do Hóa-Địa - Bộ truyền lại, 30 quyển, (do ngài Phật-Đà-Thập đời Tống dịch.)

Về toàn thể các kinh luật A-Hàm, tạng Ba-lị có :

1.— **Dighanikaya**, tương đương với Trường A-Hàm, có 34 kinh, phân làm 3 quyển (theo bản của Ba-lị Hiệp-Hội).

2.— **Majjimanikaya**, tương đương với Trung A-Hàm, chừng

152 kinh, phân làm 3 quyển.

3.— **Samyuttanikaya**, tương đương với Tạp A-Hàm, gồm 7.762 kinh ngắn, phân làm 56 thiên, đóng thành 5 tập.

4.— **Anguttaranikaya**, tương đương với Tăng-Nhất-A-Hàm, phân làm 11 tập, gồm 9.550 bài ngắn (song cũng có nhiều bài dài)

5.— **Khuddakanikaya**, tức là tiểu bộ, đếm được 15 quyển như sau :

a) *Khuddaka Patha* (tiểu tụng) : những bài văn ngắn như Tam Quy, ngũ giới...

b) *Dhammapada* (Pháp cú) : sưu tập và trích lục những câu có quan-hệ về đạo đức, tôn giáo.

c) *Udananr* (Âu đà Nam) : những hứng cảm về giáo-lý.

d) *Ittirittaka* (Như thị ngữ) : tương đương với kinh Bốn - Sự của Hán-tạng.

đ) *Suttantpata* (kinh tập) : tập lục những kinh văn trọng yếu để tụng niệm.

e) *Vimanavatthu* (Đại Cung kinh) : nói về các việc trên thiên giới.

g) *Petavatthu* (Ngạ quỷ sự) : nói về ngạ quỷ.

h - i) *Theragatha Therigatha* (Trường-Lão ca) : những cảm-hứng và thuật-hoài của các vị đệ-tử Phật.

k) *Tetaḥa* (Bồn Sanh Kinh) tập-lục về sự tích bản-sinh của Phật, gồm 546 thiên. Đã được dịch và xuất bản bằng chữ La-Mã.

l) *Niddesa Suttanepata* (giải thích) : những đoạn giải thích kinh văn.

m) *Patibambhi damagga* (vô ngại đạo luận) đề cao giá trị của sự tu đạo.

n) *Apadna* (Thí dụ) : Truyện ký về các vị đại đệ tử.

o) *Buddharamsa* (Phật sử)

p) *Lariyapitaka* (Hành tạng) : thơ, một bộ phận của kinh Bồn-Sanh. Những quyển trên đây, trừ kinh Bồn-Sanh, đều do Ba-lị Hiệp-Hội xuất-bản.

6.— **Partimokkha** (Ba-la-đề-mộc-xoa), chánh văn của giới luật.

7.— **Sutta vibhanga**, giải thích chánh-văn.

8.— **Kandhaka**, bổ-túc cho phần trên. Đây là những tài-liệu rất quý-hóa cho sự nghiên-cứu văn-học-sử A-tỳ-đạt-ma, gồm có 22 phẩm. Mười phẩm đầu được gọi là Đại-Phẩm (Mahavagga). Mười hai phẩm kế-tiếp được gọi là Tiểu-Phẩm (Cullavagga).

9.— **Parivora**, phần phụ-lục. Toàn bộ luật tạng đã được dịch và xuất bản bằng chữ La-Mã.

Như trên đã nói, văn-học A-tỳ-đạt-ma là văn-học của các bộ-phái Phật-giáo, có mục đích phân-tích, giảng giải, hệ-thống-hóa giáo-lý của kinh luật A-Hàm. Những tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma có thể xem như là những sách giáo-khoa Phật-học. Tuy nhiên, vào thời-đại đức Phật, khuynh-hướng A-tỳ-đạt-ma đã có sẵn rồi, và sau này, vào thời Đại-Thừa hưng-thịnh, các tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma vẫn còn tiếp tục xuất-hiện.

Nói rằng cơ-sở của văn-học A-tỳ-đạt-ma là bốn bộ A-Hàm, nhưng chính kinh luật A-Hàm lại cũng đã được chỉnh lý theo tinh-thần A-tỳ-đạt-ma. Vào sơ kỳ của nền văn-học A-tỳ-đạt-ma, kinh luận chưa phân giới-hạn rõ-rệt. Phương pháp luận-cứu, giải thích của các tác-phẩm hoàn-toàn mô phỏng hình thái khế-kinh. Vì vậy hiện nay trong thánh-diễn A-Hàm, có nhiều khế-kinh bị nhận là các tác-phẩm buổi đầu của A-tỳ-đạt-ma. Những kinh như « Chúng tập kinh » của Trường A-Hàm, « Vệ-dà-la tư-tha kinh » của Trung A-Hàm... chẳng hạn, đều thuộc về loại ấy. Dần dần, phương pháp biên tập A-tỳ-đạt-ma có tiến bộ, thay đổi, các tác-phẩm mới không còn mang hình-thái của khế-kinh. Và đồng thời, theo học phong của giáo-hội thời ấy, các thánh-diễn A-Hàm cũng được chỉnh-ly và A-tỳ-đạt-ma-hóa.

(Còn tiếp)



VĂN-ĐỀ NGHI-LỄ

(Nửa giờ tiếp-xúc với T. T. TÂM-CHÂU
Ủy-viên Nghi-lễ của Tổng-Hội P.G.V.N)

Bài của *Thiên-Chi*

TÔI tìm đến thượng tọa Tâm-Châu vào một buổi sáng chủ nhật đẹp trời. Thầy đang làm việc trong một căn phòng thấp bé. Người tiếp tôi với một nụ cười niềm-nỡ.

« Mời đạo hữu vào trong này ». Tôi bước vào trong và nhận thấy ngay cái thanh-đạm của cuộc đời tu hành. Một cái tủ con đưng kính, và một cái bàn giản-dị. Đặc-biệt hơn hết là có một cái máy chữ thật tốt. Thượng-tọa Tâm-Châu dịch kinh luôn trên máy chữ và ít khi phải dùng đến bút mực.

« Tôi phải làm việc từ sớm, Thượng-tọa tiếp, bởi vì một lát nữa đây căn phòng này sẽ trở nên một lò lửa. Nóng quá ! Đây, đạo hữu xem, mới chín giờ mà đã thấy oi-bức thế này rồi ..

Tôi cười :

« Vâng, bạch Thượng-tọa, nắng độ rày khiếp lắm. Thượng tọa ở đây khổ cực thế này thì sẽ ốm mất, làm việc không được lâu bền đâu. Sao Thượng-tọa lại không tìm một nơi mát mẻ hơn để dịch kinh dịch sách ? Thượng-tọa có thể về Thủ-đức, đi Cấp, hoặc đi Nhatrang hay Đà-lạt....

— Tôi cũng đã có ý ấy nhưng chưa thực-hiện được. Còn một ít việc ở Saigon mà tôi chưa thu xếp xong. Mời đạo-hữu dùng nước. Nước mía đặc biệt đãi khách quý đây ».

Một điệu nhỏ đặt trước chúng tôi 2 cốc nước mía. Sau khi nhắm nháp xong, tôi bắt đầu câu chuyện :



« Bạch Thượng-tọa, về vấn-đề nghi-lễ của Tổng-hội... »
Không đợi tôi nói dứt, Thượng-tọa đã mỉm cười :

« Ấy, đạo-hữu lại đến phỏng-vấn chắc ? Thôi chịu thôi, tôi chẳng có gì để trả lời cho đạo-hữu cả đâu.

— Bạch Thượng-tọa dạy thế, chứ thực ra vấn-đề nghi-lễ là một vấn-đề thật hệ-trọng mà chắc Thượng-tọa đã suy nghĩ kỹ-lưỡng rồi ..

Thầy Tâm-Châu nghiêm-trang :

« Vàng, quả thực vấn-đề nghi-lễ là một vấn-đề phiền phức và hệ-trọng. Chúng tôi rất đồng ý với tác-giả bài « Lễ Nhạc của Phật-Giáo Việt-Nam », đăng trong nguyệt san số 12 của Tổng Hội. Đồng ý ở chỗ cần phải phục hồi một nền lễ nhạc thuần-túy và đạo-hạnh. Sau khi được Tổng-Hội-Đồng giao phó trách-nhiệm nghiên cứu về nghi lễ, tôi đã cố gắng rất nhiều. Tôi đã đi thăm hơn hai tháng các tỉnh miền Trung và miền Nam để có khái-niệm về nghi lễ của hai miền này. Tôi nhận thấy ngay trong một miền mà nghi-lễ đã có lắm sự bất-đồng về nghi-thức, về hành-tri, về âm-điệu. Sự thống-nhất nghi-lễ toàn-quốc là một việc khó khăn.

— Bạch Thượng-tọa, càng nhiều màu sắc thì lễ nhạc càng giàu-có chứ sao ạ ?

— Vàng, nhưng đây chúng ta đang nói chuyện Thống-nhất. Cố nhiên tất cả các nghi thức, lễ văn, lễ phục, âm-nhạc, trang trí, đều phải được thu tập, nghiên-cứu. Rồi những gì đặc sắc nhất sẽ được đề-cao và phổ biến sâu rộng. Nghi-lễ của Phật-giáo Việt-Nam sẽ phải mang màu sắc dân-tộc và màu sắc Phật-giáo chính tín. Thì một cuộc đại-hội về nghi-lễ sẽ qui-định hình-thức và nội-dung cho nghi lễ Phật-giáo Việt-nam, căn cứ trên tài liệu đời-dào đó.

— Vậy bạch Thượng-tọa, điểm khó là ở chỗ nào ?

— Chỗ khó nhất là Nghi-lễ Thống-Nhất sau này sẽ phải gây rung cảm chung cho mọi Phật-tử toàn-quốc, không phân biệt Bắc Trung Nam. Nếu có những người Bắc không cảm được



cái hay của điệu Nam-Ai, thì cũng có những người Bắc không thấy được cái hay của một điệu tụng, một bài tán miền Trung. Một Phật-tử miền Trung cũng lại khó tìm thấy sự rung cảm trong nghi-lễ miền Nam, và ngược lại cũng thế. Tóm lại lễ-nhạc từng miền còn mang sắc-thái đặc-biệt địa-phương chưa từng được phổ-biến để được quen-thuộc trong các địa-phương khác. Tôi mong rằng người Phật-tử sẽ không phải thực-hành Nghi-lễ thống-nhất một cách gượng gạo, nghĩa là họ phải có nguồn rung cảm khi thực-hành nghi-lễ ấy. Mà muốn được như thế, những tài-liệu nghi-lễ nào trang nghiêm nhất, phù hợp với chính-tin nhất và giàu dân-tộc-tính nhất sẽ được nghiên-cứu và phổ-biến thật sâu rộng. Tóm lại, nghi lễ đã đành phải có một nội-dung sâu-sắc, thuần túy chính-tin, nhưng cũng phải nhuần thấm dân-tộc-tính thì mới thành công trong việc thống-nhất. Một nghi-lễ mà nội dung có nhiều dân-tộc-tính thì sớm muộn gì người Việt-Nam, kể cả mọi miền, cũng sẽ cảm được và thực hành được.

— Bạch Thượng-tọa, như thế thì thế nào chúng ta cũng sẽ thành-công, bởi vì nghi-lễ của Phật-giáo chúng ta vốn giàu dân-tộc-tính hơn bất cứ nghi lễ của một tôn giáo nào khác hiện có trên đất Việt.

— Vâng, chúng tôi cũng thấy rõ như thế. Điệu tụng, điệu tán của nhiều miền đã gây cảm cho chúng ta một cách dễ-dàng vì chúng mang nhiều màu sắc dân-tộc quá. Khi tôi nghe một bài tán « Vô biên phiến-não đoạn » chẳng hạn, tôi thấy xao xuyến lạ thường. Nhưng tôi cũng không khỏi buồn khi nghe những bài hát mà các em trong gia-đình mới đặt. Có nhiều bài đượm màu sắc Tây và thiếu hẳn tinh thần Phật-giáo...

— Vâng, những cái ấy thì thế nào rồi cũng cần phải chỉnh. Bạch Thượng-tọa, đó là về lễ nhạc. Còn về những điểm khác như lễ-văn, lễ phục...

— Về lễ-văn thì trước hết ta phải kể đến những nghi-thức truyền-giới, bố-tát, cúng-dường, bố-thi, rồi đến những văn-sớ, văn-điệp... Những thứ này nhiều không kể xiết. Tất cả những thứ này đều phải được sưu-tập, giải-thích, qui-định thể-thức



ứng-dụng. Tiếp đến là lễ-văn của những thời khóa tụng-niệm hàng ngày của giới xuất gia và giới tại gia. Nhưng cần thiết và cấp tốc hơn cả là cuốn nghi-thức tụng-niệm của giới cư-sĩ khi hành lễ chung tại các Hội-quán và Niệm-Phật-Đường. Cuốn này cần được thực-hiện gấp. Còn về lễ phục, giáo-hội toàn-quốc đã nghiên-cứu và qui-định. Bây giờ cứ việc căn-cứ vào tài liệu ấy. Màu sắc cũng như kích-thước, cách xử dụng, cần phải được hoàn toàn thống-nhất. Cách thờ tự, trang hoàng, phương pháp tổ chức các đại-lễ v.v. tất cả phải được đều nghiên-cứu trước.

— Thượng-tọa đã có dự-án nghi-lễ ?

— Vâng. Dự-án ấy đã được Tổng-hội gửi tới các tập-đoàn cũng như các Phật-học-đường từ hồi tháng ba 1957. Chưa có phúc-đáp, nhưng tôi tin thế nào các nơi cũng sẽ gửi ý-kiến về. Nhưng dù sao một cuộc hội họp gồm các vị chuyên-môn về nghi-lễ cũng cần phải có.

— Bạch Thượng-tọa, xin Thượng-tọa cho biết phương-pháp mà dự-án ấy đề-nghị ?

— Có những điểm như sau :

✧ Mỗi phần thành lập một ban nghiên-cứu nghi lễ (cả tăng-già và cư-sĩ) để sưu tầm, kê cứu, phát huy lễ-văn, lễ nhạc lễ phục... từ xưa đến nay của những địa-phương trong phần mình.

✧ Các tài-liệu được ghi chép, biên-soạn, giải-thích, thu thanh, quay phim, chụp ảnh.

✧ Mỗi phần có một phái đoàn đi thăm-viếng, để sưu tập và trao đổi tài-liệu.

✧ Sau đó, sẽ triệu tập một cuộc họp toàn-quốc để thảo luận về nghi-lễ thống-nhất và đường lối duy-trì phát huy văn hóa lễ nhạc.

✧ Có quyết-định rồi, cần mở những lớp huấn luyện các nơi, xuất bản kinh sách và đĩa nhạc về nghi-lễ để phổ biến nghi-lễ thống-nhất.



— Bạch Thượng-tọa, như thế cũng khá đầy đủ, nhưng cần phải thực-hành ngay, vì việc làm đòi hỏi một sự cố gắng rất lâu dài.

— Vâng, trong kỳ đại-hội-dồng vừa rồi, Tổng-hội quyết-định các ủy-viên phải « đặt chương trình, triệu-tập cuộc họp, trưng trình lên ban Quản-trị Trung-Uơng chuẩn-y, rồi phổ biến xuống các tập-đoàn để thi-hành ». Tôi mong rằng với sự sốt-sắng của các tập-đoàn, chúng ta sẽ được thành công.

Thấy đã tạm đủ, tôi đứng dậy niệm Phật cáo từ. Thượng-tọa cố lưu-lại đàm-đạo. Nhưng trời đã nắng lắm. Tôi lại còn phải về có việc, nên không thể ở lại lâu. Thầy đưa tôi ra cửa chùa và tiễn tôi bằng một nụ cười hờn hậu :

— Cố gắng lên nhé, Phật-sự còn nhiều, Phật tử càng phải nỗ lực.

Tôi cúi chào Thượng-Tọa một lần nữa và bước ra đường. Ngồi trên xe tắc-xi, tôi thầm nghĩ đến bao nhiêu tâm hồn nhân nại hiện đang âm-thầm làm việc khắp nơi cho nền Phật-giáo dân-tộc và thống-nhất.



PHƯƠNG-PHÁP PHẬT - HỌC

(Tiếp theo và hết)

Đừng vội nông nổi : Chính cái đặc sắc của Phật-giáo là ở chỗ có đủ phương tiện lợi ích cho tất cả căn cơ, các trình độ. Nghiên-cứu ta phải y vào những kinh điển nghĩa lý hoàn toàn, thuyết minh chân lý tuyệt đối, chứ đừng y vào những kinh khác, tuy rằng các kinh này vẫn là do Phật dạy. Ta phải biết, nội một chữ Phật mà đối căn cơ khác nhau của chúng-sinh còn có nhiều quan-niệm khác nhau ; huống hồ là kinh điển. Phải biết rằng có nhiều trường hợp nói đúng chân lý thì có hại. Tại sao đối với tất cả mọi người Phật không dạy : « này các người hãy tự mình thấp xuống mà đi » ? Vì lẽ có nhiều chúng sinh không đủ năng lực ấy mà phải cần nương theo một lực lượng khác vậy.

Y nghĩa bất y ngữ : Phải y cứ vào nghĩa lý sâu xa chứ đừng chấp trên văn tự lắm. Ý nghĩa được phô diễn còn chưa đúng với chân-lý thay, huống chi lại chấp trên ngôn ngữ văn-tự ? Phải « nương » vào ý nghĩa để tìm chân-lý.

Y trí bất y thức : Đây là điểm quan hệ. Như trước ta đã rõ, tác

dụng nhận hết chân-lý là trí — trí hiện lượng — chứ không phải là thức — tác dụng phân biệt — tức là ý-thức. Ý-thức chỉ có thể hiểu được ngữ văn-tự, chỉ hiểu được tướng dụng, chỉ hiểu được phương tiện chỉ bày chân-lý. Chứ không hiểu được chân-lý. Vì thế phải gắng công tinh luyện do ý thức thấu rõ được phương tiện, làm phát sinh trí hiện lượng để minh hiểu được cứu cánh, được THÈ. Mà trí hiện lượng chỉ do công phu thực nghiệm phát sinh, chứ công phu nghiên-cứu chưa đủ để phát sinh nó.

Ngoài ra còn phải y vào lý-trí đừng y vào cảm-tình. Cảm-tình làm mù quáng lý-trí. Có cảm-tình với ai ta dễ nghe họ mà không cần suy xét. Nhất là đối với tự mình : Bản ngã xui dục và lấn áp. Tự ái, tự phụ, ích kỷ nổi lên để cho ta không có can đảm nhìn nhận được chân lý, do đó ta không bao giờ thoát khỏi sai lầm.

Cuối cùng, phải thường thường xem xét : Mình đi có đúng con đường mình hiểu không ?



CỰC-LẠC TỪ'-HÀNG

Bản nhạc Phật-giáo ký âm dưới đây, nguyên là một bài Kệ xung-tán đức từ-bi vô-lượng và ơn cứu-khò vô-cùng của Đức Phật A-Di-Đà.

Nghĩa bài Kệ ấy lược giải như sau :

Đức Phật A-Di-Đà vốn đã có đầy đủ những lời nguyện rộng lớn vô-biên. (A-Di-Đà Phật tức hữu vô-biên tỳ). Vì thấy cảnh rầy rụa của chúng sanh chơi-vời chìm-dắm trong chốn sông Mê biên Khò, (Quảng kiến mê-dồ, khò-hải thường phiêu-nịch), nên dong thuyền Từ đạo khắp nơi và đưa tay ân-cần điu dắt chúng-sanh. (Thùy thủ ân-cần đặc giá Từ-hàng tế) chờ về hưởng hương-vị nước cam-lồ trong chốn Ao Sen bầy báu của Chư Phật Bồ-tát (Phồ tải chúng sanh, lai thọ cam-lồ vị. Nam-mô Liên-Trì Hải hội Phật Bồ-tát)

Ý bài Kệ muốn cho chúng ta thấy hai cảnh trái ngược nhau mà cũng gặp nhau : một bên là chúng-sanh đau-khò đương chơi-vời nhào-lộn giữa sóng to gió lớn nơi bề trầm-luân, một bên là Chư Phật từ-bi đau-xót nhưng vẫn tự-tại, với từng chúng-sanh, một cách an-nhiên.

Nhạc-điệu. — Trong câu mở đầu : “ A-Di-Đà Phật tức hữu vô-biên tỳ ”, nhạc-điệu bản tán có vẻ trong-trẻo, quý-cách, cái trong-trẻo quý-cách của cảnh Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Trong câu : “ Quảng kiến mê-dồ ”, điệu nhạc nhuộm một vẻ buồn buồn của sự đau xót. Nhất là sau tiếng ngân dài của chữ “ đồ ” thì âm-điệu lại trở nên quá chơi-vời, tả được cái nhấp-nhô, lên xuống của làn sóng chực nuốt con thuyền đương nhào-lộn, cái lênh-bênh bấp-bênh của chúng-sanh đương phiêu-dạt giữa cơn ba-đào.

Trong câu : “ Thùy thủ ân-cần ”, âm-điệu nói lên được cái đưa tay của Chư Phật từ trên xuống và đồng thời sự với tay từ dưới lên của chúng-sanh.

Từ câu : “ Đặc giá Từ-hàng ”... trở đi cho đến “ cam-lồ vị ” nhạc-điệu lướt về chiều ngang. Tiếng ngân dù còn, nhưng là tiếng ngân rất nhẹ và rất êm đã diễn tả được cái lắc-lư điu-dịu của con thuyền đương nhẹ nhàng lướt sóng. Ở đây không còn là tiếng ngân chơi-vời kêu cứu của đoạn trên nữa.

Cuối bài, với câu “ Liên-Trì Hải-hội... ”, điệu nhạc lại trở lại thường lạc như đoạn đầu.

Thuyền đã đến bến rồi vậy.

NGUYỄN-HỮU-BA

CỤ'C-LẠC TỪ'-HÀNG

(TÁN-TRẠO)

Laghetto ♩ = 48



A Di Đà Phật, túc hữu vô biên-thệ, quảng



kiến mê đồ , khò hải thường phiêu



nịch... Thùy thủ ân cần, đặc giá từ hàng



tế, phò tài chúng sanh lai thọ



cơm - lờ vị A Di Đà Phật, túc



hữu vô - biên thệ, quảng kiến mê đồ



khò hải thường phiêu nịch ... Thùy thủ ân



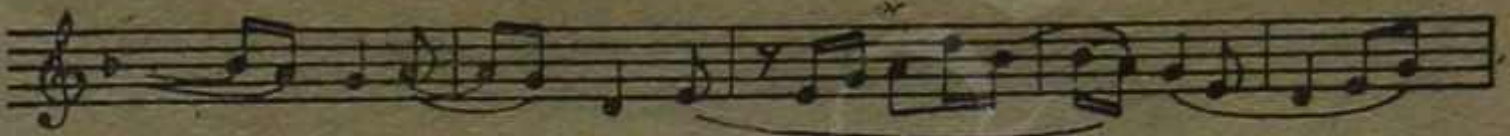
cần, đặc giá từ hàng tế, phò tài chúng sanh



Dẫn nhập Long - hoa - Hội. Liên - trì hải-



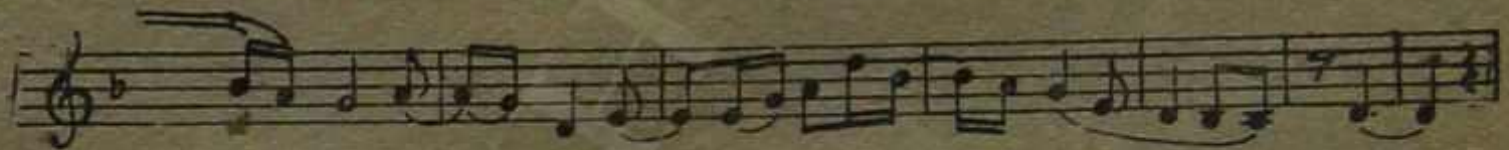
Hội Phật Bồ Tát | Liên



trì hải Hội Phật Bồ



Tát | Nam Mô Liên



trì Hải Hội Phật Bồ Tát

LỜI DẶN :

1.) Trong bài này, những nốt Si, Mi, Fa, Do cho lên 1/4 cung mới tán đúng với hơi điệu Việt-nam. Khi thuộc bài rồi, cứ tán (tức là hát) tự nhiên theo cảm-giác của tai mình, không sợ sai cao-độ (hauteur). Các cung trên đối với hệ-thống của cung âm tây-phương, thế là tự nhiên đúng với cung âm của ta.

2.) Khi tán (hát), nhịp theo tiếng mõ và tang : Tiếng mõ nhịp vào « thì mạnh » (temps fort), tiếng tang nhịp vào « thì yếu (temps faible).



Truyện Ngắn

DÌ TU

CỦA TÂM-QUÁN

KHÔNG biết dì Tư xuất-gia từ độ nào. Chỉ nghe nói rằng dì vào chùa đã lâu lắm, hồi Ngài Hòa-Thượng chưa viên-tịch. Năm nay dì đã già lắm, có lẽ đã trên sáu mươi. Răng của dì chỉ còn lại năm ba cái, nhưng dì còn mạnh khỏe lắm. Dì ở chung với dì Bang trong một cái liêu nhỏ, phía nhà Trù. Hai dì lo việc bếp-núc để giúp đỡ phần nấu-nướng cho chư Tăng. Dì Bang khó tánh hơn, nên chúng tôi ít gần. Còn dì Tư thì luôn luôn hoan-hỷ. Dì thương chúng tôi lắm. Chú Tâm-Mãn và tôi có chuyện gì hay, thường đến thuật lại với dì. Bao giờ dì cũng đãi chúng tôi một nụ cười dễ-dãi, hiền-hậu. Mỗi khi cười nhiều, đôi mắt dì nheo lại gần như nhắm. Dì không biết quốc-ngữ. Chú Tâm-Mãn đồ ngon đồ ngọt bảo dì học, nhưng Dì vẫn nhất quyết không chịu :

— Thôi, các chú nghĩ bi-chữ tui học tiếng Tây mần chi ? Tui già rồi. Các chú mì cần học cho hung đề sau nì làm việc cho đạo. (Tôi xin dịch : Thôi ! các chú nghĩ : bây giờ lòi học tiếng Tây làm gì ? Tôt già rồi. Các chú mới cần phải học cho nhiều, đề sau này làm việc cho đạo)

Chú Mãn cười :

— Ấy, ai bảo dì học tiếng Tây đầu ? Chúng tôi khu ên dì học chữ quốc-ngữ mà. Chữ quốc-ngữ là chữ của nước mình.

Nhưng dì không nghe. Bởi vì dì không thể tin rằng cái thứ chữ viết bằng bút sắt mà lại là chữ của mình được. Chữ của nước mình, theo dì, là chữ an-nam, chữ viết bằng bút lông kia.

Về chữ « an-nam », thì dì cũng biết vô-vẽ. Nghĩa là dì có thể đọc chập - chững được bài « Thập -



phương » hay bài « Nhất tâm quy mạng. » Dì rất siêng-năng. Không có thời tịnh-độ nào là dì không đi. Mỗi khi gần đến giờ tịnh-độ là dì lo rửa mặt, rửa tay chân thật sạch sẽ. Dì mặc chiếc áo tràng rộng màu lam, cò đeo một tràng hạt huyền đen nhánh, chân đi đôi guốc lẹp-kẹp. Dì kéo lê đôi guốc từ dưới bếp lên lầu chuông, rồi thì từ lầu chuông, dì đi chân không vào chùa đứng nép vào một góc để chờ Đại-chúng thăng-đường hành lễ.

Dì rất ham học. Dì đã thuộc lòng Di-Đà, Hồng-Danh, Khế-thủ và Quy-Mạng. Dì muốn học Lăng-Nghiêm. Chú Tâm-Mãn và tôi sợ dì không thể nào thuộc được Lăng-Nghiêm, bởi vì « chú » Lăng-Nghiêm dài bằng năm sáu « chú » Đại-Bi. Làm sao mà dì học cho nổi, khi mà dì đã già rồi, trí óc đã lằm cằm hay quên rồi ! Nhưng dì tha-thiết quá, thành thực quá. Chúng tôi đành phải chiều dì. Thế là chú Tâm-Mãn lấy một xấp giấy vàng bạc, đóng cho dì một cuốn tập. Tôi dán thêm cho dì hai cái bìa cứng phết nước nâu. Mỗi ngày tôi viết trên sách ấy mấy câu, bắt đầu từ « Diệu trạm tông trì bất động tôn ». Chữ viết rất lớn, mỗi chữ to gần bằng hộp diêm. Tôi nói :

— Bắt đầu từ bữa nay, chú Mãn chỉ cho dì học, một ngày vài câu. Dì siêng năng thì chừng... dăm tháng có thể học thuộc được kinh này.

Dì cười, mắt híp lại và hai hàm

răng sún vẫn rất dễ thương :

— Dăm tháng không xong thì bảy tháng. Bảy tháng không xong thì một năm. Chú đừng lo tui không thuộc.

Rồi dì học rất siêng năng. Chú Mãn cứ tiếp tục chỉ cho dì học, ba bốn hôm như thế. Cho đến hôm thứ năm, khi chú Mãn sắp sửa chỉ bài mới, tôi liền đến « khảo-hạch », bắt dì đọc lại bài cũ. Bị thầy bắt trả bài một cách bất ngờ, học trò luống cuống ngay. Thế là gì đọc không trôi tám câu đã học. Tôi nói :

— Không được. Học như thế này thì không bao giờ thuộc được Lăng-Nghiêm. Rồi cứ học sau quên trước, học trước quên sau, đến bao giờ cho thuộc được.

Dì nhìn tôi khần-khoản :

— Rứa thì thưa chú, chú có cách chi học cho mau thuộc. chú chỉ-biểu cho tui học với.

Tôi nói :

— Bây giờ thế này. Mỗi ngày học vài câu. Hôm nay chỉ, ngày mai dò lại. Mà dò lại không thuộc thì bắt học lại bài cũ. Cứ ba bữa thì học ôn một lần. Dì chịu không ?

— Chịu.

— Vậy thì bữa nay bắt đầu học lại. Hôm nào không thuộc thì bị phạt.

— Phạt thì tui cũng chịu phạt, bởi vì học mà không sợ phạt thì mần răng cho mau giỏi. Nhưng mấy chú tính (định) phạt mần răng ? Quý



hương thì tui quỳ không nổi, bởi vì đầu gối yếu hung (yếu lăm) rồi.

Tôi cười :

— Ai bắt dì quỳ hương bao giờ. Đề nghị ra cách khác. Dì lại cười :

— Thưa các chú, các chú cứ nghĩ đi.

Tôi đang nghĩ đến các lỗi phạt ở trường học, nào « cồng - xin » (consigne), nào chép bài, nào quét lớp... thì bỗng chú Mãn phá lên cười. Tôi vội mắng :

— Ấy, chết! Không được cười lớn, chú Mãn. Quý Thầy nghe, quý Thầy rầy chết. Phải học hạnh trang-nghiêm, chớ bao giờ cười lớn như thế.

Chú Tâm-Mãn cố nín cười :

— Em đang nghĩ đến một lỗi phạt, mà đã nghĩ ra rồi nên bật cười không thể ngăn được.

Tôi hỏi :

— Chú nghĩ ra cách nào, nói thử xem.

— Thế này thế : mỗi khi dì không thuộc, thì dì phải cung-cấp cho hai anh em mình bốn khuôn đậu phụ chiên để ăn trong bữa cơm gạo.

Dì Tư cười gằn ngả sắp. Nhưng tôi tán thành ngay :

— Phải đấy, tôi đồng ý với cái lỗi phạt đó.

Cái món ăn thích nhất của chúng tôi là đậu khuôn (đậu phụ) chiên. Chùa nghèo, thành thử phần đông các bữa cơm đều là đạm-bạc. Một bữa cơm

có đậu phụ đối với chúng tôi, là một bữa cơm « lý-tưởng ». Mà dì Tư lại có thể là tác-giả của những bữa cơm lý-tưởng ấy ! Bởi vì dì giữ phần đi chợ, mua các thức ăn. Bốn khuôn đậu (hay hai thôi cũng quý rồi) dành riêng cho chúng tôi ! Thật là một điều hy-hữu. Chúng tôi thường chấp-tác ngoài vườn chùa từ mười tới mười hai giờ, và thường trở về chùa ăn cơm sau đại-chúng. Một mâm cơm nhỏ đợi hai chúng tôi ở trên ghế « quá đường » mỗi khi chúng tôi về muộn. Nếu trên mâm cơm, ấy mà thỉnh thoảng « ngự » một đĩa đậu khuôn rán thì thú biết chừng nào !

Cái lỗi phạt mà chúng tôi mới phát minh ra, chúng tôi rất bằng lòng nó. Dì Tư cũng bằng lòng. Ấy thế là thỉnh-thoảng chúng tôi được thưởng thức trong bữa cơm những miếng đậu phụ thơm-tho và ngon lành. Chú Tâm-Mãn còn ít tuổi nên có lúc không nhịn được cười, cứ vừa ăn vừa khúc-khích. Tôi cũng muốn cười, nhưng thấy mình lớn hơn, đành phải « lập nghiêm » :

— À ra cái chú Tâm-Mãn này, ăn cơm không quán « ngũ quán » mà cứ cười mãi nhé !

★

Có một độ, dì Tư thuộc bài luôn luôn. Chúng tôi không có dịp phạt và vì thế, đậu khuôn cũng vắng trên mâm cơm, Tôi nói với chú Tâm-Mãn trong một bữa cơm trưa :



— Lâu nay không có đậu khuôn chú Mãn nhi.

Chú Mãn ghé miệng vào vai tôi thăm-thì. Tôi gật đầu và mỉm cười :

— Đồng ý với chú.

Thế là buổi chiều đó, dì Tư phải học đến bốn câu. Tôi chắc thế nào ngày mai dì cũng « bị phạt ». Trưa ngày hôm sau, vào giờ « chỉ tịnh » tôi xuống bếp tìm mượn cây dao nhíp lên rọc giấy đóng sách, thì thấy dì đang dựa lưng vào thành cối, ngủ gật, tay cầm quyền kinh. Nghe tiếng động, dì ngồi ngay dậy. Tôi hỏi :

— Sao dì không vào nghỉ trưa một chút kéo mệt ? Dì đi nghỉ đi, để chiều làm việc. Chiều nay còn đi kiếm thêm củi nữa nhé.

Dì nói nhỏ :

— Tui phải học cho thuộc không thì chiều nì bị chú Mãn phạt. Nguy lắm.

Tôi cười :

— Nguy gì ! Chỉ tốn công chiên đậu-phụ mà thôi.

Nhưng dì gọi tôi đến gần, hạ giọng :

— Chiên đậu thì không tốn công mô, nhưng mà lâu nay tiền chợ hàng

ngày ; thầy thủ-khố (quản-lý) phạt chùng mực lắm. Năm nay lúa ruộng của chùa thâu được không bao lắm. Tiền không đủ mua rau cho đại-chúng, thì lấy mô để mà mua đậu khuôn nộp phạt.

— Vì vậy mà dì cố học bài cho thuộc để khỏi bị phạt chứ gì ?

Dì gật. Cái gật đầu có vẻ dăm chiêu. Nhưng rồi dì lại cười. Nghe dì nói, và nhìn cái cười của dì, tôi thấy hơi hối hận. Rồi cảm thấy thương dì vô-hạn. Tôi nói :

— Tôi và chú Mãn định bỏ cái lỗi phạt ấy từ ba bốn hôm rồi. Định tìm cách phạt khác kia. Nhưng chưa tìm ra. Từ nay dì đừng chịu phạt đậu-khuôn nữa. Thôi dì cắt sách mà đi nghỉ đi một lát kéo mệt.

Dì Tư vui-vẻ làm theo ngay. Tôi vào phòng chú Mãn, thăm-thì với chú câu chuyện vừa xảy ra. Rồi tôi dí một ngón tay lên trán chú :

— Chỉ tại chú dầy nhé.

Chú Mãn nhìn tôi, hơi trách móc, và nói như làm nũng :

— Thế ai bảo chú đồng-ý với em ?

TÂM-QUÁN

HỌC VÀ HỌC

Kao-lâm-Nguyen

— Ở đời, hơn nhau một chữ tài thôi ! Học nhiều, đã có ai nhờ cái học ấy mà để lại một sự nghiệp gì chưa ?

— Chưa vội bàn với anh về điểm đó. Nhưng cái tài nào, cũng như cái học nào đã chứ ? Nếu là cái tài và cái học của một Quận He hay của một Chu-Thần thì rồi cũng đi đến :

*Một chiếc cùm lim chân có để
Ba vòng xích sắt bước thì vương.*

đề rồi cuối cùng chừng thế : « đù cha kiếp » « bỏ mẹ đời » cho hà cái giận một kiếp mà thôi !

— Đành như vậy, nhưng vai trò của cái học chỉ là vai trò của phương-tiện, căn-bản phải là cái tài.

— Cũng xin vâng, nếu anh cương-quyết giữ lập-trường ấy. Nhưng cho tôi thêm : Mà cứu-cánh lại phải là cái đức, vì « chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài » kia mà ! Nói thế là cốt để can anh khoan vội đề-cập đến những danh-từ cao-xa diệu-vợi mà anh cũng như tôi, chưa ai sẵn có cái chất.

Anh đặt tài trên học. Tôi quan-niệm học quan trọng hơn tài. Hơn, không phải vì « chữ tài liền với chữ tai một vần », mà hơn là vì cái nọ mọi người làm được, cái kia chỉ dành riêng cho một thiểu-số có đủ túc-duyên từ bao quảng-kiếp xa xưa. Hơn, vì cái này là một kết-quả mà mình chỉ có thụ-động thọ-lãnh trong khi cái nọ là một nguyên-nhân tùy mình gây ra và mình có toàn quyền chủ-động điều khiển. Tôi bàn việc người ; anh nói việc trời. Anh đi tìm cái quả mênh mông ; tôi bắt đầu từ cái nhân nhỏ xíu, dùng cái nhân nhỏ xíu là cái học để làm thước đo, đo cái lớn



hơn, rồi từ cái thước đo lớn hơn ấy đi dần dần, rồi cũng đo được cái mệnh mông của anh.

— Nhưng cái học anh nói hẳn không phải là cái học «tôi xin nói bác nghe» chứ?

— Hẳn dứt đi rồi. Nhưng nếu không có cái học «tôi xin nói bác nghe» tức là cái học vẹt thì còn biết dựa vào đâu để tiến xa hơn. Mọi sự đều phải bắt đầu từ cái bắt đầu. Muốn tiên bề trình bày cho có thứ tự, tôi xin chia ra từng loại, từng tầng-bậc để hầu chuyện anh.

Trước hết, ta phải nói đến cái học phương-tiện mà anh có thể gọi là cái học câu cơm hay gì gì cũng được, thứ đến là cái học múa rối, rồi từ đó sẽ bàn qua cái... không múa rối mà xin phép anh cho tôi được tạm gọi là cái học cứu-cánh

— Làm gì có cái học cứu-cánh.

— Anh hãy kiên nhẫn một chút. Tôi đã xin phép anh rồi mà!

Cái học phương-tiện bắt đầu từ cái học «tôi xin nói bác nghe». Đó là cái loại học câu cơm ấy mà! Nhưng, của đáng tội, cũng nhờ nó mà anh, tôi, tất cả chúng ta kiếm được manh áo ấm, miếng cơm no. Việc ấy không đáng trách. Đáng trách chẳng là có kẻ lấy nó làm tiêu-chuẩn để vênh váo. Thật là đáng buồn mà cũng đáng thương biết bao!

Cái đáng ghét, đáng giận hơn là cái học múa rối. Nó còn tệ hơn cái kia một bậc, tuy cả hai cùng là cái học vẹt cả. Vẹt học thì vẹt nói, vì đã có vào thì phải có ra. Vào ra, ra vào, âu cũng là cái lẽ tuần-hoàn của lý âm dương tương thừa tương tiếp. Nhưng có khác là trong loại học vẹt trước, không một động-cơ lý-trí nào xen vào thúc đẩy cả; nó tự bung như một cái lò-xo. Đằng này, loại học vẹt múa rối có chủ-tâm rõ ràng và biết tùy-cơ biến-hóa hẳn hoi.

Lạ gì kiểu ngựa con háu đá! Sau khi bập bẹ đọc được năm ba câu sách Thánh-hiền, chập-chững đánh vần được vài chữ ngoại-ngữ, thế là lên mặt kẻ cả, khoác áo nhà thông-thái, tưởng rằng trên trời dưới đất, chỉ có mình ta. Quan-niệm học uầy chỉ đủ sức tạo một cái ngực to tướng, và mỗi khi đến nhà ai là cái ngực chui vào trước cái đầu năm phút. Có dịp đi dự hội hè đám tiệc, hai chân mảnh khảnh và cái đầu rỗng tuếch không đủ nặng cân để giữ thăng bằng cái bộ lông ngực tròn to dương nao nức chực gáy. Ai vô phước gặp phải, nên mau chân lẹ bước «thoái tam bộ» và lấy gân «trụ cho vững», không khéo thì cái lông ngực kia va nhăm, đánh vỡ cả ngực mình chứ không đùa được đâu. Nếu gặp dịp tốt, kẻ ấy



được trò tài hùng biện « làm một trò hiển bà con cõ bác » coi chơi, thì cơ-chùng như cả trời y quơ lại một mồm, một nắm nhỏ xíu thôi. Túi càn khôn, nếu một phen thất lại là in tuồng như cả vũ-trụ sẽ lại chìm ngập trong bóng tối hôn-mê của buổi thiên địa hồn-mang. Nhưng ta phải đánh bạo, cố gắng tự trấn-tĩnh trong chốc lát thôi. Sau phút kinh-hoảng đầu tiên ấy, ta sẽ bật ngựa người và đau xót mà khi nghe y dạy : thì ra, tất cả những bửu-bối về nhân-sinh và vũ-trụ từ « hồ-lô » y tung ra, thấy đều chỉ là những kiến-thức sơ-dãng, đánh cắp một cách ngớ-ngẩn và vô trật tự, rồi vá-víu lại một cách vụng-về ngây-ngô.

Thôi thì ta chỉ còn có bò lăn ra mà cười; vì giá không cười thì cũng có cách... khóc, chứ còn biết làm sao hơn !

Cùng thuộc hạng này, có kẻ khá hơn. Khá hơn, không phải vì cái kiến-thức đã vượt khỏi cấp sơ-dãng, nhưng nhờ có đi đây đi đó, họ biết thu dấu phần nào cái bộ ngực thô-khếch của họ đi. Song, trong tâm tư, cái kiêu-căng của họ to bằng mấy cái nia bự. Họ có chút xíu thuật hấp dẫn, chút xíu thôi, nhất là họ biết lập-dị đề khiến mọi người chú ý và biết pha màu mè vào câu chuyện bằng một vài tiếng ngoại-ngữ nghe lạ tai. Họ tưởng cứ thế là « ăn », cứ thế là đám quần chúng ngu dại theo rầm rầm và reo ca tụng-bưng tán-tụng họ. Bế cái nhằm to ! Chẳng ai thèm ráo ! Giá-trị của lời nói của họ so với giá trị của kẻ làm trò quý thuật đã không hơn mà còn kém về phương diện tác dụng. Cả hai cùng làm trò hầu bà con coi chơi, nhưng một đấng có lòe được kẻ ngây thơ đại dốt, một đấng không lừa phỉnh được ai, một đấng tuy thế, nhưng vẫn vui vui hay hay, còn một đấng, càng xem trò, càng phát chán phát ghét !

Ấy, cái học khoa-trương tai hại là thế ! Tai hại cho chính bản-thân. Tai hại cho kẻ khác như tôi chẳng hạn, ngựa mồm không nhin được mà phải nói ra đề mang lấy cái tội... vọng ngữ. Vọng-ngữ đây phải hiểu là nói những cái không đáng cho ta nói.

— Anh khỏi phải dài dòng về cái học « mếp » ấy. Tôi không... vọng-ngữ như anh, nhưng biết thì biết lắm rồi. Tôi muốn nghe anh nguy-biến thế nào cho xuôi về cái danh từ « học căn-bản » mà anh đã dùng khi nãy.

— Vâng, anh nóng nảy quá ! Thì cũng cho tôi phá tà đã rồi mới hiểu chánh được chứ !

Cái học chân-chánh không phải các loại ấy. Không, mộ. ngàn lần không.

Cái học chân-chánh phải do một động-cơ lành mạnh phát-khởi và thúc đẩy, Sơ-tâm phát khởi của cái học chân-chánh phải là ý-chí



phá ngu, đề cầu tiến. Muốn phá ngu, cầu tiến thì hẳn là phải học mà hằng đem sở-học ra thực hành đề cho sáng tỏ cái nghĩa-lý của nó ra, như đức Khổng-Tử đã bảo : " Học nhi thời tập chi " hay như đức Thích-Ca đã dạy : " Học tức tu ". Biết mà không làm được là cái biết vô-dụng đáng vứt đi ; làm mà không biết cái lý của việc làm là cái làm xằng bậy vô ý-thức. Vì vậy, bắt đầu phải có một nhận thức đúng đắn, dù nhận thức ấy chưa hoàn toàn chân chánh, nhưng ít nhất nó không lưu-manh. Có một nhận-thức đúng đắn rồi, còn phải thêm một ý-chí lành mạnh, rồi mới bắt đầu thu nhận, nghĩa là bắt đầu học. Sự thu nhận phải hẳn hiêng, chín chắn, chứ không phải học mép dăm bài ngữ-vụng, đến khi bập bẹ được mười câu cồ-ngữ hay sinh-ngữ mà đã tự cho rằng mình có học. Thu nhận xong, lại cần phải suy cho kỹ, nghĩ cho khắp, cảm cho thông, làm cho chín. Bài vở có thể chứa sẵn trong sách vở tiền nhân còn ghi chép lại, hoặc có thể tìm đọc trên quyển sách đời rộng mở. Học sách tiền-nhân chẳng qua cũng là mượn kính để đọc sách đời. Dù tiền-nhân có là thánh hiền đi nữa, sách họ cũng chỉ mới là một trang trong vô số trang của cuốn sách đời rộng lớn về cả hai chiều : dài và cao.

Bề dài của sách đời dàn trải khắp không-gian, còn bề cao thì diễn biến suốt thời gian. Hay nói một cách khác, bề dài của nó là bề dài của vô tận, còn bề cao tuy hữu cùng, nhưng khó ước lượng được đến chừng nào mới hết, vì mỗi phút đến là bồi thêm một trang mới dán vào gáy sách. Một cuốn sách to dày và luôn luôn mới ấy, đã được con người và tạo-vật chung công chép lại, đã chép, đang chép và sẽ còn chép mãi mãi, thì thử hỏi còn có sách thánh hiền nào sánh kịp !

Bực Thánh-nhân như đức Phật Thích-Ca mà còn cho rằng sách mình chỉ là ngón tay trỏ, dùng để chỉ mặt trăng chân-lý, chứ không bao giờ là chính mặt trăng chân-lý ấy cả, phương chi là các loại sách khác. Nhưng, anh ạ, biết rằng chưa phải chân-lý, thế là đã gần chân-lý rồi đó, vì " bất tri vi bất tri " cũng là " thị tri ". Cũng như nói : " hiểu học cận hồ nhân, tri sĩ cận hồ đồng " huống chi đây, Phật Thích-Ca ham tu tập còn hơn ham học hỏi, ham diệt trừ các tật xấu còn hơn ham tìm biết suông các tật xấu ấy.

Nghĩa chữ thu nhận tôi muốn nói đây, chính là thu nhận như thế. Bước đầu là nương nơi văn-tự ngôn-ngữ mà lý-giải, rồi sau băng qua văn-tự ngôn-ngữ để lý-hội và trực-nhập. Nếu học được như thế, thì còn



văn-tự nào làm chướng ngại ta được. Đã trực-nhập rồi thì là nằm ngay trong lòng vũ-trụ mà hiểu vũ-trụ. Cũng như một tư-tướng-gia Tây-phương đã nói: « Tôi là người; tất cả những gì thuộc con người đối với tôi không xa lạ ».

Cái học chân-chính là như loại ấy !

Còn cái học cứu-cánh phải là cái học leo núi, hay đúng hơn, cái học cứu-cánh ví như một hành-trình leo núi.

Khởi sự từ dưới chân núi đi lên, khách du chỉ mới quen với những hành trình đường trường, thì ham lo trang bị đầy đủ, đề-ý đến từng món lương thực, từng thứ dụng-cụ cần dùng. Trong gói hành-trang, thôi thì không còn thiếu món gì. Đường dốc và xa. Chuẩn bị đầy đủ là phải. Nhưng lên cao chưa quá trăm thước, khách ngồi thờ rỗi, bắt đầu cảm thấy cái hại của một vài món đồ vô ích, mang theo chỉ hành tội cái xác thân thêm nhọc. Khách chỉ chọn một mớ đề quăng bớt. Leo lên trăm thước nữa, khách lại dừng chân và lại một phen thấy cái vô dụng của một vài món hành trang khác. Nếu khách không nản chí, đến trạm gần tót-mút đỉnh, cái gậy dùng để giữ thăng bằng trong khi leo trèo, tưởng cũng không còn, nói chi đến đôi giếp xỏ chân, chúng đã được vứt đi cho nhẹ nợ, ngay từ giữa lưng chừng sườn núi kia rồi !

Một lần nghỉ chân là một phen lục soát đề xả vứt. Cho đến trạm cuối cùng, nếu ta còn theo dõi cuộc hành-trình của khách, ta sẽ thấy khách không còn gì nữa, ngoài bộ quần áo mỏng dính thân. Đường xa dốc cao, vai nặng gối chồn, hành trang nhiều không những làm vướng bận mà lại còn gây thêm bải hoải khiến mắt hoa tai ù, chân run, gối xuội, một thứ bải hoải mà chỉ ai có trèo cao mới biết được.

Đối với người lên cao, thật là :

« Còn hành trang nào nữa là thù đấy thôi »

Có xả dần bớt được các hành-lý trở ngại mới leo lên được đỉnh cao. Đều rồi từ trên ngọn cao chót vót nhìn xuống, đứng trước cái bao-la vô-cùng một mình thanh thoi vui thú, hát lên một tiếng, tiếng hát mới nhẹ-nhàng uyển-chuyển len vào làn sóng của không-gian chở cả hơi lạnh ra khắp bầu trời :

« Trường khiếu nhất thanh hàn Thái-hư ».

Học còn là một công-tác vượt biển.



Khách vượt biển cũng như khách leo núi. Trước khi ra khơi, khách đâu có ước lượng trước được cái mông-mênh của biển cả. Khách mang theo đủ thứ, chuẩn bị đủ thức dùng từ thức dùng cần thiết đến những thức không đâu. Khách bảo : « Ừ, thì thuyền chờ, chứ mình có chờ đâu, cứ mang theo lỡ khi cần đến không có ! » Thuyền rời khỏi bến, bắt đầu có gió phe phầy, sóng gợn mỗi lúc mỗi nhiều. Thuyền chòng chành. Gió to thêm, sóng lớn dần. Thuyền lao đảo. Tay bươm tay lái, khách cố gắng chống chọi với trận cuồng phong. Nhưng càng ra xa, gió càng thổi dữ. Khách liệng bót một mớ đồ xuống biển và quyết tiếp tục cuộc viễn trình.

Nếu giữa vời mà thuyền đắm, thì đó không phải chuyện lạ. Ta không nên ngạc nhiên gì hết. Hãy thử soát lại hành trang xem. Ừ ! còn nhiều thức vô dụng quá !

Khách du nào sáng suốt, nhận-định kịp thời, đã vớt những « vật báu » hại người đó đi từ trước khi chưa đắm kia ! Thuyền còn lắc lư, lại còn phải vớt nữa. Kịp đến khi thuyền cập bến mơ, lục soát trong thuyền đồ ai tìm được món gì trong số hành-lý đã chuẩn-bị trước khi lên đường !

Rồi khách lại còn phải bỏ ngay thuyền trôi trên biển vắng. Khách ung dung định đạc, nhìn lại bao con thuyền nặng nhào-lộn giữa cảnh ba-đào của trùng dương thăm-thăm mà lắc đầu thương hại. Trong đám thuyền lơ-nhô, người thì đã làm mồi ngon cho kinh ngạc, kẻ lại đương quay cuồng chống đỡ với sóng thét gió gào.

Khách bỗng chợt bắt gặp một tia sáng đang chớp lòa trong tâm tư. À, ra nó như vậy.

Ra đi thì con thuyền nặng trĩu hành-lý. Trở về thuyền nhẹ nhõm trống không. Ra đi, cuộc hành-trình mất cả một kiếp. Lúc trở về thuyền chạy trong một sát-na. Có thể, thuyền mới đủ sức đi đi lại lại, đón khách tất cả các bến, vớt kẻ trầm-luân trên tất cả các bề.

Giá có kẻ trở về mà thuyền càng nặng hơn thì đích là trường thuyền sợ không dám ra xa. Trên đường quay lại, trường thuyền đã vì tham, cho xuôi thuyền để thừa cơ vớt ít củi rêu hoặc chài ít cá tôm, phòng khi lui về chốn chợ đời, có phương tiện bán lợi mua danh, mưu-cầu một chút vinh hão. Nhưng chút vinh hão ấy rồi cũng tiêu tan luôn. Vì thuyền đã đi thì thuyền phải đến hay thuyền chịu chết ở ngoài khơi, để còn có chút hương dư. Nếu thuyền quay lái, tìm về bến chợ, thì sớm muộn gì thuyền cũng sẽ đắm ở chốn bùn dơ, trong bến chợ chiều.



Cái học cứu-cánh với không cứu-cánh đại-khái là như đây. Mới hành-trang lúc lên đường cũng ví như mới học-vấn lúc ban đầu của người cầu học vậy.

— À ! thì ra anh đã lạc vào cái nghĩa của chữ học trong đạo học rồi !

— Vâng, nhưng sao anh bảo rằng « lạc » ? Nó tiếp-nối cái nghĩa chưa rõ-ráo của chữ học trong cái học đời thì đúng hơn, vì mục-đích cuối cùng của sự học phải là xây-dựng được tâm-hồn. Cứu-cánh của cái học phải ở chỗ đó, và có như thế, cái học mới đạt được chân giá trị của nó.

— Như vậy, anh đã lầm nghĩa với chữ « tu » mất rồi !

— Lầm hay không, tùy từng quan-niệm rộng hay hẹp. Đây, tôi chỉ làm phận sự giải-thích chữ học trong danh-từ Phật-học mà thôi. Chữ học trong nhà Phật có nghĩa như thế, nên mới có định-nghĩa « học Phật » là « như thị văn, như thị tư, như thị tu-trì ». Văn, tư, tu đều đã được « như thị » thì mỗi cử động mới toàn mỹ, mỗi lời nói mới toàn thiện và mỗi ý-nghĩ mới toàn chơn được.

Chơn, Mỹ, Thiện, phải là cứu-cánh của cái học. Cái học ấy mới đồng nhứt-như với chân-lý và làm chói ngời Phật tánh nơi mình và gieo ánh sáng đạo nơi người.

Bằng không, bè càng chở nhiều cái học cặn-bã bao nhiêu, càng nặng chũu bấy nhiêu. Sức sóng gió sức chèo làm sao đầy dò qua sông nổi mà hồng đưa lên bến giác. Đó là chưa kể trường hợp dò vì chở quá nặng mà mắc cạn hay bị đánh đắm ngay tại bến. Người ta thường dễ chết no hơn chết đói.

— No mà chết, tưởng cũng không ân-hận gì ?

— Ấy, chết một nỗi, là có thật no đâu ? Vì đã thấy được chân-lý đâu mà no ? Chỉ mới tưởng là no thôi, mà đã chết rồi mới oan chứ !

— Một nền giáo lý chỉ thiết thực lợi ích cho người học, khi nó được hiểu đúng đắn và được thực-hành sít-sít. Có học được như thế, thề đạo mới tuy ần mà hiện, tuy vi-tế nhỏ-nhiệm mà rộng lớn tỏ ngời không gì bằng.

Học được như vậy thì tài mới không cùng vắn với tai mà kết quả của sự học mới chói rạng được hai ngàn năm trăm năm còn dư !

K. TÂM-NGUYỄN



ĐỨC PHẬT THÍCH - CA

— Nguyễn-Thieu-Lâu

(Tiếp theo)

NHÀ TU HÀNH TẮT-ĐẠT-ĐA ĐƯƠNG LÍNH HỘI ĐẠO GIÁC-NGỘ.

Tất-đạt-Đa ngồi thiền-dịnh.

Trong một đêm, Ngài bật cuộc thiền-dịnh, thấy *Ma-vương* hỏi Ngài rằng :

« Đây người kia, ánh sáng của người được bao lăm mà người lại có tham vọng soi đường cho nhân loại ? »

Ngài trả lời :

« Ta sẽ dùng ánh sáng của Đạo ta để dẫn đường cho chúng sinh, đưa tất cả mọi loài ra khỏi bóng tối của u minh để đến chỗ giải thoát. »

Ma-vương, đến canh tư, hiện hình : ấy là hình công chúa, vợ Thái-tử, người đẹp nhất nước, theo sau là cung nữ đẹp nhất trong cung. Hai sắc đẹp này khóc lóc, thỉnh cầu thái-tử trở về cung !

Ngài trả lời :

« Những ảo ảnh dục vọng kia không thể nào còn cám dỗ được ta. »

Ma vương bèn nổi sấm chớp gió bão, rồi bao nhiêu ác quỷ bản muôn ngàn mũi tên độc vào Ngài.

Ngài vẫn ngồi yên.

Mặt trời mọc, *Ma-vương* biến mất !

Đêm ác mộng này là đêm mộng bảy tháng chạp.

Chuyện ma-vương ta nên hiểu như thế nào ?

Theo ý tôi đây là một chuyện diễn hình.

Muốn tu cho đắc đạo, tu cho mình rồi truyền đạo cho người thì phải có đức tự tin. Không để cho nhục dục cám dỗ. Không sợ những sự đe dọa của vô lực, của thiên nhiên.

Sau mấy tuần tu thiền-định như thế, hoàn toàn tin ở Đạo của Ngài, tin ở Ngài, Ngài đi thuyết Pháp.

✱

NHÀ TU HÀNH TẮT-ĐẠT-ĐA ĐI THUYẾT-PHÁP

Tìm được Đạo rồi, nhà tu hành Tắt-đạt-Đa đi truyền đạo.

Trước hết Ngài nghĩ tới năm người đồng xứ sống ở trong một khu rừng thanh vắng. Ngài đã gặp năm vị này đi tu một cách cực kỳ khổ hạnh (ermite).

Các vị tu này bảo nhau rằng : Tắt-đạt-Đa không chịu được khổ hạnh, không phải là nhà chân tu. Nay y tới, ta chẳng cần phải đón tiếp làm gì ?

Tắt-đạt-Đa đến và Ngài ban rằng :

« Các bạn hãy nghe đây. Ta đã tìm thấy đạo Giác-ngộ, thành Phật hoàn toàn. Ta sẽ dạy đạo ta cho các người ».

Đạo Phật có thể thắng được đạo Tiên không ? Đó là một vấn đề.

Tắt-đạt-Đa đã nói như thế nào ?

« Nay các người ! con người gồm có hai phần, tâm-pháp và sắc-pháp, (gọi là thọ, tướng-hành, thức) nguyên do của bao nhiêu đau khổ !

Các người hãy nghe !

Sinh là khổ, *già* là khổ, *bệnh* là khổ, *chết* là khổ ! Yêu nhau mà bị xa lìa là khổ, ghét nhau mà phải tụ hội với nhau là khổ, ham muốn không thỏa mãn là khổ. Nói tóm lại, vì con người ở trong vòng *luân-hồi* nên tất cả mọi sự, kể cả tất cả những lạc thú giả trá, đều là đau khổ...

Đau-khổ là một sự thực không ai không thấy.

Nguyên nhân của đau khổ là gì ?

Đó là *vô-minh*.

Vô-minh che lấp tâm tánh sáng suốt, dục vọng phát-sinh làm cho con người tạo ra vô số ác nghiệp, chịu lấy bao nhiêu là ác quả...

« Nay các nhà tu luyện ! Hãy nên biết rằng muốn thoát khổ là phải đi đến trạng thái *an-lạc* tự nhiên, diệt trừ mọi vô-minh, dục vọng, thoát vòng xiềng tỏa, luân-hồi...

Muốn được như thế, các người phải theo con đường *diệt khổ*... »

Đức Phật đã thuyết-pháp *Tứ-diệu-Đề*.



Thuyết này có mấy điểm mà ta nên chú ý.

1. — Đời người là một kiếp khờ.
2. — Cái khờ này là do vòng luân-hồi mà ra.
3. — Luân-hồi là do quả báo. (Kiếp trước làm thiện, kiếp này được hưởng thiện, kiếp trước làm ác, kiếp này phải chịu tội ác.)
4. — Muốn thoát khỏi vòng luân-hồi thời trong kiếp này ta phải diệt khờ... nghĩa là phải sáng suốt, phải làm việc thiện, đừng gây ác nghiệp...

Nhưng đời sống của con người phải như thế nào? Phật dạy rằng :
* Đây các vị xuất gia! Sung sướng quá về xác thân hay là khổ hạnh quá về xác thân đều là điều hại cho người tu tập. Các người phải đi vào con đường *trung đạo*, nghĩa là phải thiết lập sự thăng bằng giữa thân xác và tinh-thần mới có thể hành đạo chứng-quả. *

Nghe Phật dạy, năm vị tu sĩ tỉnh ngộ. Phật đã thắng Tiên!

Năm vị tu sĩ này đi theo Tất-đạt-Đa và là những đệ-tử đầu tiên của Phật. Đức Phật cho thọ giữ giới pháp *Tỳ-kheo*.

Bây giờ, *Tam-bảo* thành lập.

Phật là *Phật* bảo.

Giáo-pháp tứ-đế là *Pháp* bảo.

Năm vị tỳ-kheo là *Tăng* bảo.

Đức Phật quyết thành lập *Giáo-hội Tăng-già*, để đi cảnh tỉnh chúng sinh.



Ngài thuyết-pháp trong suốt bốn mươi chín năm, rành rã.

Ngài thuyết-pháp ở Ấn-độ; đi đâu Ngài cũng có nhiều đệ-tử theo hầu. Rồi các đệ-tử cũng đi truyền giáo riêng. Biết bao nhiêu thiện-nam tín nữ đi theo đạo Ngài.

Rồi đạo Ngài truyền sang Tàu... sang Bắc phần ta. Rồi đạo Ngài truyền qua Xiêm sang Miên hay truyền thẳng tới Trung-Việt. Đạo Phật ở nước Việt ta là ba bông hoa sen nở trên một củ sen, là Đạo Ngài.

Bài sau, chúng tôi sẽ nói về sự truyền bá của đạo Phật sang Việt-Nam ta.

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

KỶ SAU: Vài nhận-xét về bài của ông Nguyễn-thiệu-Lâu



BẢN BÁO CÁO

CỦA MỘT NHÀ KHOA-HỌC SAU
KHI NGHIÊN-CỨU PHẬT - GIÁO

Tác-giả : Kỹ Sư UÔNG-TRÍ-BIỂU

Dịch-giả: Thầy TRÍ-ĐỨC và HỒNG-NGUYỄN

Thí dụ như Đạt-nhĩ-Văn(Darwin) chỉ thấy sự sinh tồn cạnh tranh của một số động-vật mà không thấy rằng trong động vật còn có sự giúp đỡ nhau sinh hoạt, liền nghiệm nhiên thành lập thuyết « vật cạnh thiên trạch ». Theo Phật giáo thì đó là biến-kế-sở-chấp-tánh, không còn nghi ngờ gì nữa. Còn như duy-vật-sử-quan của Mã-khắc-Tur (Karl Marx) thì chỉ thấy rằng vật-chất là chơn thường, không thấy rằng vật chất có thể tiêu diệt liền ngộ nhận rằng tất cả hiện tượng tinh thần đều chịu sự chi phối của vật chất. Mã-khắc-Tur đâu biết rằng sau khi bom nguyên tử nổ, thế giới đều biết rằng « vật chất không phải chơn thường », thuyết duy-vật-sử-quan đã bị phủ định vì bom nguyên tử. Lại nữa duy vật biện chứng pháp của Mã-khắc-Tur cũng vì thấy một vài sự biến hóa vật lý mà đã vội thành lập định luật lượng-biến, chất-biến, mâu thuẫn thống nhất, phủ định của phủ định v.v..., mà không thấy có tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, chân như không ly nhị biên, không bị phủ định. Nếu đem sự biến hóa vật lý ra cắt nghĩa thì không những mọi sự biến hóa đều là do lượng mà thành chất, mà cũng có sự biến hóa do chất mà thành lượng. Cho đến mâu thuẫn không mâu thuẫn đều là chủ quan cả. Đối với ông thì cho là mâu thuẫn, còn tôi thì bảo rằng sự-sự vô-ngại. Vì thế học thuyết này không phải chỉ được xem là tà chấp biến kế mà còn bị xem là đồng ma thuyết. Nhà khoa học đúng đắn không bao giờ phiến diện chủ quan. Newton không phải vì bị Einstein sửa đổi vạn-hữu dẫn-luật mà sinh lòng nhờn ngả, trái lại còn có ý nghĩ đúng đắn. Nếu nhà khoa học đối với hiện tượng tự-nhiên-giới quả thật không có quan niệm tà vạy, thì có thể



đạt đến viên thành thật tánh của các pháp. Nếu suy đến sinh hoạt thật tế của cá nhân thì thành Phật có khó gì. Vì thế mà tôi đem cái tinh thần tin khoa học đến rất gần Phật pháp mà khoa học gia lại là những người rất có thể hoằng dương Phật lý.

E. — Phật giáo vượt hẳn khoa học.

Hiện nay lý luận khoa học giới rất tiến bộ vì đã suy cập tương-đối-luận. Einstein khi mới phát minh tương đối luận, khoa học giới đều như đui như điếc, chỉ có mười hai người là hiểu được thấu triệt. Einstein không phải đặc biệt sửa đổi vạn hữu dẫn luật của Newton mà còn phát minh công thức về vật chất và năng lực giao biến, thuyết minh rằng cứ một pound (tương đương 453g59) vật chất, sau khi phá hủy sẽ biến thành một đại lượng năng lực rất ghê hồn. Không những Einstein chỉ khai phá một địa hạt mới cho khoa học mà còn giải phóng các sự ràng buộc tư tưởng của nhà khoa học. Từ xưa các nhà khoa học đều nhận rằng thời gian và không gian là độc lập tuyệt đối, không chịu ảnh hưởng nhau. Theo Einstein, quan niệm không gian không phải thế. Ông cho rằng nếu trong không gian có vật chất tồn tại thì không gian ấy đã biến hóa khác với cái không gian trong đó không có vật chất. Cũng như một tấm lụa phẳng mịn nếu đem trùm lên một quả cầu thì sẽ có chỗ lồi lõm nhăn nheo. Trong không gian đã có thái dương hệ thì không gian cũng phải bị lồi lõm nhăn nheo. Giả sử có một tuệ tinh (sao chổi : comète) bay ngang gần thái dương hệ thì con đường bay của tuệ tinh đã chịu ảnh hưởng sự nhăn nheo lồi lõm của không gian. Ông còn thuyết minh rằng : về phương diện trắc lượng thì độ dài của một vật còn quan hệ đến tốc độ. Tất cả những thuyết minh trên đều chứng tỏ rằng không gian không độc lập tuyệt đối, không gian phụ thuộc vào vật chất và tốc suất mà thay đổi.

Về thời gian thì ông đã nhận là tương đối. Giả sử chúng ta ngồi trong một phi cơ mà tốc suất gấp mấy lần tốc suất của ánh sáng (tốc suất của ánh sáng một giây đi 300.000-km) bay thẳng lên hư không, chúng ta sẽ nhận lại được những quang tuyến phát ra của những việc đã xảy ra trên quả đất tự mấy ngàn năm xưa. Chúng ta có thể thấy qua các triều Thanh, Minh, Nguyên, Tống, Đường cho đến những nhân vật đánh nhau về đời Hán, Chu và những việc xưa đã diễn ra trên lịch sử v. v. . chẳng qua thứ tự đảo ngược mà thôi. Điều đó chứng tỏ rằng thời gian không tuyệt đối mà phải quan hệ đến tốc suất.



Những quan niệm về thời gian, không gian nói trên đối với hạng tầm thường không khỏi kinh dị nhưng với các nhà học Phật đều nhận là bản nhiên như thế. Bởi vì Phật giáo đối với bất cứ sự vật gì đều không thừa nhận có sự tồn tại độc lập, cho nên đối với vấn đề thời gian và không gian cũng nhận rằng không phải không biến dịch. Trong kinh Lăng-Nghiêm có câu : « Ở trên đầu một mảy lông hiện ra mười phương quốc độ : ngồi trong hạt bụi chuyên đại pháp luân » Đức Phật Thích Ca một lần ngồi giảng Kinh Pháp hoa đến năm mươi kiếp. Đó là tất cả quan niệm về thời gian, không gian của đạo Phật. Thời gian không-gian không những biến-đổi vì chịu ảnh-hưởng về vật-chất, tốc suất mà còn biến-đổi theo tâm-niệm của chúng ta nữa. Ngài Bát-chỉ Đầu-dà (thi-sĩ đời Thanh Mạt) đã nói : « Ngồi thiền-định một ngày rỗng như qua một cái búng tay ». Lại trong Kinh Phật thường nói : ba kiếp đại A-tăng-Kỳ chẳng khác một sát na, hạt cải có thể dung núi Tu-di, sự lớn, nhỏ, mau, lâu đều là vọng chấp của chúng sinh hoàn-toàn không thật thể.

Sở-dĩ tôi nói Phật-pháp vượt hẳn khoa-học, tức là nói rằng Phật-pháp ngoài một bộ-phận lý-luận có thể đem khoa-học ra cắt nghĩa, còn riêng một bộ phận vượt hẳn lĩnh vực khoa-học. Bởi vì đối-tượng nghiên-cứu của khoa-học là sắc-pháp (tức mười một món sắc pháp trong bách-pháp) và năm pháp : thời-gian, không-gian, số mục, thứ-tự, thể tốc trong bất-tương-ưng hành-pháp. Nhưng trong mười một món sắc pháp lại chỉ cuộc-hạn trong năm phù-trần-căn và sắc, thỉnh hai trần (rất ít nghiên-cứu đến sự quan-hệ về hương, vị, xúc, không thể so-sánh giữa sắc thỉnh, có thể coi như không có gì) cho nên phạm-vi nghiên-cứu của khoa-học hiện nay, đem bách pháp ra giảng thì chỉ chiếm độ mười hai phần trăm. Đối với sự quan-hệ giữa thời-gian, không-gian, số mục, thứ tự, thể tốc của năm pháp, ngành toán học và vật-lý học nghiên-cứu rất rõ-ràng, song chỉ thiên về phương-diện sắc pháp, nghĩa là chỉ có quan-hệ về phương-diện vật-chất thôi. Nhưng năm pháp này một nửa thuộc tâm pháp một nửa thuộc sắc pháp. Nếu không đem một nửa bộ phận tâm pháp ra nghiên-cứu thêm, thì sự nhận thức vẫn chưa hoàn-toàn đúng. Đối với việc nghiên-cứu về sự quan-hệ giữa năm phù trần căn thì trong ngành sinh-lý học có thể tạm gọi đầy-đủ nhưng đối với tế-bào thần-kinh (kinh Phật gọi là tịnh sắc-căn) là cái phát sanh ra tác dụng nhận-thức, sau khi tiếp thụ ngoại cảnh sẽ phát-sanh tác-dụng hóa-học như thế nào, tác-dụng lý-học như thế nào và làm sao liên-lạc được với ý-căn để phát sanh sự quan-hệ với các căn khác thì chưa báo cáo được cụ-thể.

(còn tiếp)



SUỐI TÙ

Kịch của **VÕ-ĐÌNH-CƯỜNG**

(Những tư nhân hay đoàn thể nào, kể cả Gia-Đình Phật-Tử, muốn trình diễn vở kịch này, phải được sự đồng ý của Tác-giả).

MÀN BA

CẢNH. — *Tại Ngự-Uyển của Đại-Lực-Vương. Từng con đường lát đá phân chia khu vườn thành từng thảm cỏ xanh mượt. Đây đó, vài khóm hoa lá: trong cùng hiện ra một góc nhà lục giác. Rải rác vài tấm ghế đá bên đường, làm chỗ nghỉ chân.*

THỜI GIAN. — *Vào khoảng 5 giờ chiều, ánh mặt trời le lói sắp lặn.*

NHÂN VẬT :

- Đại-lực-Vương,
- Huyền-Vị Đại-thần,
- Hai Phạm nhân,
- Tên thợ Săn,
- Các quan hầu.

MÀN MỞ

LỚP I

(Đại-lực-Vương đang đi đi lại lại trong vườn, ra chiều suy nghĩ. Vài quan Hầu, gươm tuốt khỏi vỏ, đang đứng hầu xa xa).

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (dừng lại, xây qua hỏi một quan hầu) : — Còn 2 phạm-nhân mới bắt hồi nãy, chúng đã khai gì thêm chưa ?



QUAN HẦU : — Tâu Hoàng-Thượng, chúng chỉ một mực xin được chết theo Cựu-Vương Thường-Lạc, chứ không khai báo gì cả.

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (cười, có vẻ khó hiểu) : — Cũng lạ thật, người truyền dẫn chúng vào đây ta hỏi.

QUAN HẦU : Phụng mệnh (vái chào đi ra)

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (xây qua hỏi một quan hầu khác) : — Người đã mời quan Đại-thần Huyền-vị đến chưa ?

QUAN HẦU : — Tâu Hoàng-Thượng, quan Đại-thần sẽ đến châu trong chốc lát.

(Quan hầu thứ nhất dẫn 2 phạm-nhân vào. Hai người này tay bị trói ra sau lưng nhưng dáng điệu vẫn hiên-ngang, vẻ mặt rắn rỏi).

QUAN HẦU (nạt hai phạm nhân) : — Quý xuống.

(hai người này vẫn đứng)

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (nói với quan hầu) : — Người hãy đề cho họ tự nhiên (xây qua hỏi hai phạm nhân) Các người có bị tra khảo không ?

HAI PHẠM NHÂN : Không !

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG : — Ừ, ta đã truyền lệnh không được hành hạ các người. Vì dù sao, các người cũng là những người nghĩa khí, đáng được trọng nể. Nhưng ta chỉ tiếc các người đã hành động một cách quá nông nổi. Các người tưởng những hành động đơn-độc của các người trong lúc đến phá giàn hỏa có thể cứu thoát được Cựu-vương Thường-Lạc chăng ?

PHẠM NHÂN THỨ I : — Ta tin rằng những cử chỉ đẹp đẽ, hy sinh không bao giờ đơn-độc, thế nào cũng có người hưởng ứng. Ta tin rằng trong lúc các người bắt chúng ta đây, có từng ngàn từng vạn người đang phẫn uất; đang tìm cách để đánh thoát cho chúng ta, như chúng ta đã tìm cách đánh thoát cho Cựu-vương Thường-Lạc.

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (cười mỉa) : — Các người có biết rằng các người sẽ chết ngay đây trong lúc bè đảng của các người chưa kịp trở tay, cũng như Thường-Lạc đã bị xử thiêu sau khi bị bắt ?

PHẠM NHÂN THỨ II : — Chúng ta chết, nhưng tinh-thần chúng ta không chết, những cử chỉ nghĩa khí sẽ được tiếp nối mãi mãi. Trái lại trong lúc người chém giết cho nhiều để được sống lâu hơn, thì tâm hồn của người lại đã rầy chết rồi, và chỉ để lại cho đời sau những tiếng nguyên rủa.



QUAN HẦU THỨ I (*Nạt*) : — Im mồm ! Các người không được phạm thượng, gươm kề bên cổ rồi mà không biết thân.

PHẠM NHÂN THỨ I : — Lũ bay ham sống chứ ta có cần đâu.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*mỉa mai*) : Các người thật là những vị anh-hùng không sợ chết !

PHẠM NHÂN THỨ II : — Không phải chúng ta không sợ chết. Nhưng có những cái khác đáng sợ hơn, bắt buộc chúng ta phải lựa cái chết.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Những cái gì đáng sợ hơn ?

PHẠM NHÂN THỨ II : — Những gian tham ác độc, vì chúng làm chết một lần nhiều người hơn. Nếu trừ diệt được chúng, loài người sẽ sung sướng an vui hơn. Cho nên, nếu cần chết một đời mà muôn đời con cháu ta được sung sướng, chúng ta không bao giờ từ nan. Chúng ta vui sướng cái vui sướng của ngày mai mà quên cái đau khổ phải hy-sinh hôm nay.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*vấn chế rìu*) : — Các người lý tưởng quá. Nhưng ta cần phải thực tế hơn. Các người hãy nói cho ta biết các người có liên lạc cùng cựu-vương Thường-Lạc như thế nào, và những ai nằm trong tổ-chức các người.

PHẠM NHÂN THỨ I : — Thường-lạc-Vương là cha tinh thần của chúng ta. Tấm gương đức độ và hy-sinh của ngài đã phản chiếu sáng tâm hồn của chúng ta, và chúng ta phản chiếu lại tấm gương lớn ấy. Ngài đã liên lạc với chúng ta qua tình thương rộng lớn vô biên mà người không thể hiểu thấu được.

PHẠM NHÂN THỨ II : (*nói liếp theo*) : — Và tất cả những người biết yêu chân-lý, trọng lẽ phải, quý tình thương đều nằm trong tổ chức của chúng ta.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*Vấn mỉm cười*) — Các người lại lý-tưởng rồi. Ta muốn các người thực tế hơn...

PHẠM NHÂN THỨ I : — Chính chúng ta khác người ở điểm ấy. Và chính vì thế, nên tương lai thuộc về chúng ta.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Tương lai về tay các người ? (*mỉm cười*) các người có biết các người sắp chết không ?

PHẠM NHÂN THỨ I : — Chúng ta biết lắm, khi làm việc này.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*dịu giọng*) : — Ta nói chơi thế thôi, chứ ta không giết các người đâu. Ta giết thêm vài người nữa cũng vô ích. Ta muốn



những người có chí khí như các người sẽ giúp ta trị nước, an dân. Các người nghĩ sao ?

PHẠM NHÂN THỨ I : — Người đừng tưởng có thể dùng cái thủ đoạn mơn trớn của con mèo đẽ lừa phỉnh chúng ta.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Không, ta thành thật đấy. Ta muốn các người giúp ta một tay, xoay lại cơ đồ, áp-dụng một chính-sách mới.

PHẠM NHÂN THỨ II : Người đừng nhiều lời vô ích. Nếu chúng ta tham tài-lộc, thì chúng ta đã không chống lại người.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*cười có vẻ chế giễu*) : — Các người tỏ ra chưa thạo việc đời lắm. Các người không biết rằng muốn được tài lộc nhiều, trước tiên phải tỏ ra chống đối. Càng chống đối gắt gao lại càng được được quyền lợi lớn. (*xây lại phía quan hầu*) : — Nội-giám, hãy kê cho họ nghe bản danh sách của các triều thần ở trong trường hợp ấy và kê luôn cả trường hợp của người nữa.

(*Quan hầu bốt rớt, thẹn thùng, gãi tai*)...

PHẠM NHÂN THỨ I : — Người không cần phải kê, ta cũng biết nó dài lắm. Bao giờ những kẻ cướp, trước khi chia đồ, cũng có cãi nhau kịch liệt. Nhưng quốc dân không phải ai cũng là kẻ cướp. Nếu người tưởng lấy danh lợi mà dụ dỗ được chúng ta, người sẽ lầm lớn.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*vẻ nghiêm nghị*) : — Người đã nói quá lời. Rồi người sẽ hối hận không kịp.

(*Trong lúc ấy, một quan hầu vào, quỳ tâu*)

QUAN HẦU : Tâu Thánh-thượng, có tên thợ săn đang đứng đợi ở sân rồng, chờ lệnh được bệ-kiến.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Cho nó vào đây. Dẫn hai phạm nhân này ra giam lại, nhưng cấm không được tra tấn nếu chưa có lệnh ta ?

QUAN HẦU : Phụng mệnh ! (*xây lại giục hai phạm nhân*) : — Đi ! Mau lên !

LỚP II

(*Tên thợ săn vào*)

TÊN THỢ SĂN : (*Quỳ một chân chắp tay cúi đầu vái*) : — Thánh-thượng vạn tuế !



ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Cho người đứng dậy. Ta có lời ban khen người đã tận trung với ta, đã giúp ta bắt được tên giặc cuối cùng là Thường Lạc đề trừ hậu hoạn cho nước nhà.

TÊN THỢ SĂN : Tâu Thánh-thượng, kẻ bầy tôi đã khổ công tìm kiếm mấy năm trời, lặn-lội trong rừng sâu nước độc mới thấy tung tích lão Thường-Lạc ấy... Đã bao lần kẻ bầy tôi tưởng đã bỏ mình trong hang hùm miệng hồ...

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Ta biết lắm, người không cần phải kể lễ đông dài. Người muốn được thưởng bao nhiêu ?

TÊN THỢ SĂN : Tâu Thánh-thượng, kẻ bầy tôi suốt đời cơ cực cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc vợ con đói khát, nay mong được chút ít vàng bạc, của tiền để thoát được kiếp bần cùng, vợ con no ấm.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Ta sẽ cho người được như ý muốn (*xây lại phía Quan-hầu* — Người hãy vào kho lấy cho nó mười thoi vàng, mười thoi bạc.

QUAN HẦU : (*vái chào lui ra*) : — Phụng mệnh.

TÊN THỢ SĂN (*đứng gãi đầu, gãi tai tỏ ý muốn nói gì nữa*)

ĐẠI LỰC VƯƠNG (*nhìn thấy hỏi*) : — Người còn muốn gì nữa không ?

TÊN THỢ SĂN : Tâu Thánh-thượng ! Thánh-thượng đã rủ lòng thương xuống kẻ bầy tôi mà ban cho của tiền vàng bạc, kẻ bầy tôi chỉ biết kết cỏ ngậm vành mà đến đáp ơn sâu. Nhưng giàu mà không có chút phẩm hàm, danh phận thì cũng xấu hổ với làng, với nước. Dám mong Bệ-hạ cho kẻ bầy tôi chút phẩm hàm để tỏ tông được rạng mặt, con cháu muôn đời được thơm lây

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*suy nghĩ một lát*) : Người đã thỉnh nguyện ta cũng chẳng hẹp chi (*xoay lại phía quan-hầu*) : — Người hãy trình lại với Quan lại-bộ Thượng-Thư cho nó hàm ngũ-phẩm.

QUAN HẦU : Phụng mệnh !

TÊN THỢ SĂN (*vẫn đứng gãi đầu gãi tai, hình như còn muốn nói gì nữa*)

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG : — Người còn muốn nói gì nữa không ?

TÊN THỢ SĂN : — Hồng-ân của Thánh-thượng rộng như trời biển, kẻ bầy tôi muôn kiếp khôn đền. Nhưng Thánh-thượng đã thương thì



thương cho trót. Nay kẻ bầy tôi đã có tiền có bạc, có chức tước, phẩm hàm; nhưng còn tánh mạng kẻ bầy tôi thật khó bề yên ổn; nhất là sau vụ bắt được Cựu-vương Thường-Lạc, kẻ thù chắc nhiều lắm. Vậy mong Thánh-thượng gia ân cho kẻ bầy tôi một đội lính hầu để bảo toàn tánh mạng.

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (*nội giận*): Hồng-ân của ta rộng như trời bể, mà lòng tham của người còn rộng hơn cả trời bể. Người thật là u mê, không biết phận. (*xoay lại quan hầu*): — Nội-giám hãy đem thừng này ra chém đầu cho ta.

QUAN HẦU (*đến quỳ, chấp tay vái*): — Phụng mệnh.

TÊN THỢ SĂN (*rập đầu xuống đất, vừa lay vừa van xin*): Muôn tâu thánh-Thượng! muôn tâu Thánh-thượng! kẻ bầy tôi ngu dại, xin Thánh-thượng rộng dung. Kẻ bầy tôi không dám xin thêm lính tráng gì nữa.

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG: Không được (*bảo quan hầu*) dẫn nó đi!

QUAN HẦU (*đến kéo tay tên thợ săn dậy*): — Đi ra pháp trường mau!

TÊN THỢ SĂN (*vẫn cúi lay*): — Dạ, kẻ bầy tôi cũng không dám xin phẩm hàm chức-tước nữa!

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG: — Không được! (*bảo quan hầu*) Cứ dẫn nó đi!

TÊN THỢ SĂN (*vẫn cúi lay khàn cổ hơn*): — Dạ, muôn tâu Thánh-thượng kẻ bầy tôi cũng không dám xin được ban thưởng của tiền vàng bạc gì nữa.

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG: — Không được! (*nạt quan hầu*): — Ta đã truyền dẫn nó ra, sao các người không tuân lệnh.

QUAN HẦU (*thộp tay vào lưng áo tên thợ săn, kéo dậy*): — Đi! Đi mau, không kêu ca gì nữa (*dẫn nó ra vài bước, tên thợ săn miệng mếu máo về mặt hãi-hùng, tay chân run cầm cập. Đại-lực-vương đứng nhìn theo*)

TÊN THỢ SĂN (*trước khi sắp đi khuất, bỗng quay lại, chấp tay nói to*): — Xin Thánh thượng cho kẻ bầy tôi được đái công chuộc tội (*dừng lại chờ, nhìn Đại-lực-Vương về mặt thiều não*)

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (*sau một phút suy nghĩ*): — Người sẽ làm gì để chuộc tội?

TÊN THỢ SĂN: — Tâu thánh-thượng! Nguyên Thường-lạc-Vương có đứa con trai cùng lần trốn với nó trong rừng. Khi kẻ bầy tôi đến bắt



nó, thì con nó đi vắng chưa về. Vậy xin Thánh-thượng cho một đạo quân theo kẻ bầy tôi để đi bắt nó.

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (*vẻ suy nghĩ*): — Người có chắc nó còn ở đây không ?

TÊN THỢ SĂN : — Tâu Thánh-thượng ! Khi Thường-lạc-Vương bị bắt, nó có để lại cho con nó một bức thư bảo không được tìm cách trả thù, và phải lần trốn ngay. Nhưng mới chưa đầy một ngày, dù nó có lần trốn, chắc cũng chưa đi được đâu xa. Nếu có một đạo quân đi lùng bắt thì thế nào cũng gặp.

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG : — Cha nó có bảo là đừng trả thù à ?

TÊN THỢ SĂN : Dạ, nó bảo là : hãy lấy nước tưới... à không, lấy tình thương tưới trên lửa... lửa oán thù...

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG (*suy nghĩ*): Nó bảo thế ? Nếu thế thì cũng không đáng lo ngại. Thôi thả cho nó cao chạy xa bay.

TÊN THỢ SĂN : — Xin Thánh-Thượng cũng rộng tha cho kẻ bầy tôi luôn (*nhìn van lơn*)

ĐẠI-LỰC-VƯƠNG : — Ừ, cũng tha cho người luôn. Nội-giám ! thả cho nó về.

QUAN HẦU : — Phụng mệnh.

TÊN THỢ SĂN (*mừng rỡ*): — Đội ơn Thánh-thượng (*vát lia lịa và chạy ra. Khi gần đi khuất, xây lui hỏi quan-hầu, vẻ thất vọng*) : — Vậy bây giờ không còn gì hết ?

QUAN HẦU (*ngạt*): — Còn... chặt đầu nữa !
(*tên thợ săn giật mình, chạy mất*)

LỚP III

MỘT QUAN HẦU (*vào*): — Tâu Thánh-thượng ! Quan Đại-thần Huyền-Vị đang đứng đợi nãy giờ ngoài cửa vườn Thượng-uyên.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Truyền cho vào.

QUAN HẦU : — Phụng mệnh (*lui ra*)

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*đi đi lại lại, rút đầu, vẻ mặt trầm tư*)

HUYỀN VỊ (*đi vào cúi chào*): Thánh-thượng vạn tuế !

ĐẠI LỰC VƯƠNG : (*nhìn Huyền-Vị*): Khanh đã đến ! (*ngồi xuống một ghế đã đưa tay chỉ một tấm ghế khác trước mặt, mời Huyền-Vị ngồi*) — Khanh hãy ngồi xuống đây ! Trẫm cần bàn với Khanh một việc

quan-trọng, đã làm trăm bản khoản rất nhiều. Khanh có biết 2 thằng phá giàn hỏa vừa bị bắt đấy không ?

HUYỀN-VỊ : Tâu, Thần có nghe nói đến.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Khanh có biết chúng nó ở trong tờ chức nào không ?

HUYỀN VỊ : (đẫn đo chằm rãi trả lời) : — Tâu Hoàng-Thượng cũng khó mà biết được. Nhưng theo ngu ý, thì có lẽ chúng nó đã tự động chứ không ở trong tờ chức nào cả. Trong lễ hỏa thiêu vừa rồi, nếu không có những lời can ngăn của Thường-Lạc thì chắc còn có nhiều đứa sẽ xông vào phá phách nữa.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Trẫm cũng nhận thấy như thế, nên mới triệu gặp Khanh vào để tìm cách đối phó. Khanh ạ ! bây giờ trong Triều, Trẫm chỉ còn trông cậy ở nơi Khanh. Một số Triều-thần đã công khai hay ngầm ngầm phản Trẫm, mặc dầu là Trẫm đã ban cho không biết bao nhiêu là bổng lộc chức tước. Ngoài Khanh, Trẫm chẳng biết trông cậy vào ai. Cho nên Khanh phải hết lòng giúp Trẫm để đối phó với thần dân đang sao xuyên, vận nước đang lâm nguy.

HUYỀN-VỊ : — Tâu Hoàng-thượng, bây giờ Thường-lạc-Vương đã chết, con nó chắc cũng cao chạy xa bay, mối họa chính đã trừ, chắc cũng không có gì đáng lo ngại lắm.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Không, Thường-lạc đã chết, nhưng tinh thần nó sống mạnh trong lòng dân, nhất là sau lễ xử thiêu vừa rồi mà nó đã tỏ ra rất khoan dung, đức độ. Ta đã tính sai nước bài khi đem xử thiêu nó, vì đã khơi dậy trong lòng dân nỗi phẫn-uất đối với ta, và cảm tình đối với Thường-Lạc. Sau khi châm lửa vào giàn hỏa, ta mới nhận thấy tai hại của việc làm ; và càng tức giận thẳng thọt sẵn đã xui-dục ta làm việc ấy, ta lại càng trách Triều thần không ai ngăn cản ta.

HUYỀN VỊ : — Tâu Hoàng-thượng, hạ thần cũng đã hết lời can gián mà Hoàng-thượng không nghe...

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Ừ, chỉ có một mình Khanh can gián. Vì thế, nên giờ đây ta lại càng tin cậy ở sự sáng suốt của Khanh. Chính hôm nay ta triệu Khanh vào đây, là để hỏi ý-kiến Khanh về việc đối xử với 2 phạm nhân vừa bị bắt. Sự đối-xử này sẽ có ảnh hưởng đến toàn dân.

HUYEN VỊ : Tâu Hoàng-thượng, theo ngu ý, thì nên đem chúng ra xử thiêu nữa.



ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Sao lần này Khanh lại nghiêm khắc thế ?

HUYỀN VỊ : Tâu, vì chúng ta đã lỡ dùng chính sách nghiêm khắc thì phải dùng cho luôn. Nếu chúng ta nhân nhượng, dân chúng sẽ tưởng là chúng ta sợ, lại càng lên mặt làm càn.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Nhưng, nếu đem xử thiêu chúng, thì chẳng khác gì đổ dầu thêm vào lửa. Lần trước còn có Thường-lạc-Vương dập tắt đám ta ngọn lửa căm hờn với cái thuyết mà nó gọi là từ-bi ấy, chứ lần này ai dập tắt ?

HUYỀN VỊ : Tâu, đề cho nó cháy bùng mà còn ít nguy hiểm hơn là dập tắt, miễn là chúng ta biết phòng bị trước đừng để cho nó cháy lan đến chúng ta.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Tại sao Khanh lại bảo là đề cho nó cháy bùng còn ít nguy hiểm hơn dập tắt !

HUYỀN VỊ : Tâu Hoàng-thượng, vì khi cháy bùng, lửa căm hờn sẽ gây nhiều tai hại cho dân chúng. Nhưng kẻ biết suy nghĩ — số này rất ít — sẽ quy tội về chúng ta ; nhưng phần đông dân chúng chỉ nhìn thấy nguyên nhân gần gũi là cái bọn phá hoại ấy. Chúng nó sẽ chia một phần lớn sự oán ghét của dân chúng đổ cho ta. Chứ còn Thường-lạc-Vương nó có gây tai họa cho ai đâu, dân chúng cảm-phục nó mà ngay chúng ta, mặc dù không muốn, cũng phải mang ơn nó. Như thế phương pháp của nó còn nguy-hiêm hơn. Nó chỉ đỡ chứ không đánh lại nhưng lại càng nguy hiểm bằng mười đánh lại ta.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Chính vì thế, nên ta cũng muốn áp-dụng phương-pháp của nó. Ta sẽ tha bổng 2 tội phạm phạm kia. Khanh nghĩ sao ?

HUYỀN VỊ : *(về suy nghĩ)* : — Như thế cũng được ! Thả chúng nó ra để lấy cảm tình của dân chúng, rồi sẽ tìm cách ám-hại sau, tâu, có phải như thế không ?

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Không, Khanh chưa hiểu ý Trẫm. Trẫm thành thật muốn áp-dụng một chính sách khoan dung độ lượng, khác với chính sách trước. Trẫm đã nghĩ kỹ lắm rồi. Chính sách nghiêm khắc bấy lâu nay không gây được kết quả gì hết. Thần dân mỗi ngày mỗi oán giận, mà cơ nghiệp mỗi lúc một lung lay. Thường-lạc-Vương nó bỏ ngai vàng, nhưng nó được ngồi giữa lòng dân chúng, Trẫm ngồi trên ngai vàng nhưng chỉ ngồi trên gỗ đá vô tri... *(nghĩ một lát có vẻ buồn)* Khanh ạ, bấy lâu nay



Trầm phiền muộn lắm, ăn không ngon, ngủ không yên, nhưng không ai hiểu thấu cho Trầm.

HUYỀN VỊ : — Tâu Hoàng-thượng, nên tìm thú giải khuây để gìn giữ mình vàng. Từ lâu việc nước bận rộn, Hoàng-thượng đã quên lãng việc đi săn bắn. Nay, nhân hạ thần có đứa cháu ở xa mới về thăm, rất có tài săn bắn, xin cho nó vào hộ giá Hoàng thượng đi săn.

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Nếu thế thì hay lắm. Trầm cũng thử giải sầu một chuyến xem sao. (*xây lại quan hầu*) : — Nội-giám, truyền cho triều thần sắp đặt sẵn sàng để cùng theo ta đi săn bắn. (*xây lại nói với quan Đại-thần Huyền-Vị*) : — Thôi, Khanh hãy về nghỉ để tối cùng đi. Hãy bảo cháu Khanh sẵn sàng cung nỏ nghe !

HUYỀN VỊ : (*khúm núm chấp tay*) — Tâu Hoàng-thượng, hạ thần tuổi già sức yếu, lại mấy ngày nay tiện thể bất an, mong Hoàng-thượng rủ lòng thương cho hạ thần được ở lại Triều đường, Hạ-thần sẽ bảo cháu nó thay hạ thần, phò thánh giá...

ĐẠI LỰC VƯƠNG : Nếu Khanh không đi được, Trầm cũng không hẹp lượng ép nài.

HUYỀN VỊ : (*vái chào trước khi lui ra*) : — Muôn đội ơn Hoàng thượng (*đi ra*)

ĐẠI LỰC VƯƠNG : — Thôi Khanh về ! (*định quay về Cung, nhưng sức nhớ lại, truyền với quan-hầu*) : — Nội-giám ! hãy truyền cho quan Đền-Đốc thả cho 2 phạm nhân phá giàn hỏa về (*đi vào*)

MÀN HẠ ...

ĐÍNH - CHÁNH

Trong các số trước, ấn-công đã sắp lộn HUYỀN-VỊ ra HUYỀN-VI, nay xin đính-chính và cáo lỗi cùng quý-vị độc-giả

— L. T. S.



THU VIỆN HUẾ QUANG



Nghị-định số 2009/P3 ngày 1-8-1956.

Tòa-Soạn và Quản-Lý :

CHÙA ẮN-QUANG

635, đường Vạn-Hạnh Thiên-Sư

— CHỢ-LỚN —

GIÁ BÁO :

Mỗi số	10\$00
Sáu tháng	55\$00
Một năm	110\$00

*Phiếu mua báo, xin đề tên
đạo-hữu Nguyễn-văn-Nhã*

Ấn loát tại Nhà in LANGBIAN 4, Khu Hòa-Bình — Đalat

